

Giữa **multitude** vì sao trong vũ trụ, có một cặp đôi mà ý nghĩa của chúng là vô cùng quan trọng đối với con người trên trái đất. Mặt trời, tất nhiên, là một trong số đó. Tiếp đó là ngôi sao được biết với tên gọi Polaris, Sao Phương Bắc. Polaris rất đặc biệt vì nó là ngôi sao duy nhất có thể luôn xuất hiện ở cùng một vị trí trên bầu trời. Do đó, Polaris là một lá bàn tuyệt vời. Khi người ở bán cầu bắc của Trái đất nhìn về phía Polaris, họ có thể chắc chắn rằng họ đang đối diện với phía Bắc. **permanence** của Polaris trên bầu trời phía Bắc đã giúp cho vô số người tìm thấy được điểm đến của mình.

Trước khi phát minh ra các công cụ dẫn đường hiện đại, **mariners** đều dựa vào Polaris. Từ đỉnh **hulls**, các thủy thủ sẽ tìm Polaris để tìm ra vị trí của mình trên biển. Họ tính toán góc giữa sao và đường chân trời để xác định **latitude**. Chừng nào **equations** không có sai sót gì, thì kết quả mới đáng tin cậy. Polaris cũng giúp các thủy thủ xác định được các hướng Bắc, Nam, Đông và Tây. Bằng việc biết được phương hướng và vị trí của mình, các thủy thủ có thể dễ dàng điều chỉnh được hướng tàu.

Với những người đi thuyền vào ban đêm, những cơn bão **volatile** và những đám mây đen còn mang đến nhiều **nuisances** hơn nữa. Chúng có thể **disrupt** toàn bộ hành trình bằng việc chặn tầm nhìn của Polaris. Thuyền trưởng có thể **err** và sẽ **inadvertent** trong việc rẽ bánh lái sai. Con tàu có thể **stranded** trên biển, và đội trưởng trong lúc **frantic** sẽ không có cách **improvise** để con tàu trở lại lối đi đúng. Những lo ngại của các thủy thủ sẽ không được **soothed** trừ khi những đám mây tan đi và Polaris xuất hiện trở lại trong tầm nhìn. Thậm chí ngày nay, các thủy thủ thường lựa chọn điều hướng bằng cách sử dụng Polaris trong đêm tối một cách rõ ràng.

Không khó để **differentiate** Polaris với các ngôi sao khác. Các chòm Bắc Đẩu, một chòm sao mà nổi tiếng trong **astrology**, dường như đều **revolve** Polaris. Hướng đi của Sao Bắc Đẩu luôn luôn chỉ vào Sao Phương Bắc. Khi người ta bị lạc đường, vấn đề của họ sẽ được **alleviated** bằng cách nhìn lên bầu trời.

multitude	(danh từ)	vô vàn
permanence	(danh từ)	Tính cố định
mariners	(danh từ)	các thủy thủ
hulls	(danh từ)	thân tàu
latitude	(danh từ)	vĩ tuyến
equations	(danh từ)	phương trình
volatile	(tính từ)	bất định
nuisances	(danh từ)	phiền toái
disrupt	(động từ)	làm gián đoạn
err	(động từ)	mắc sai lầm
inadvertent	(danh từ)	sự sơ xuất
strand	(động từ)	bị mắc kẹt
frantic	(tính từ)	rối loạn
improvise	(động từ)	ứng biến
soothe	(động từ)	dịu lại
differentiate	(động từ)	phân biệt
astrology	(danh từ)	chiêm tinh học
revolve	(động từ)	xoay quanh
alleviate	(động từ)	giảm bớt

6.1

THE NORTH STAR (Ngôi sao phương bắc)



Among the of stars in the universe, there are a couple that are of great importance to people on Earth. The sun, of course, is one of them. The other is known as Polaris, the North Star. Polaris is special because it is the only star that always appears to be in the same place in the sky. Therefore, Polaris is a great compass. When people in the northern hemisphere of Earth look toward Polaris, they can be certain that they are facing north. The of Polaris in the north sky has helped countless people find their destinations.

Before the invention of modern navigation tools, relied on Polaris. From the top of their, sailors would look for Polaris to figure out their place at sea. They figured out the angle between the star and the horizon to determine their As long as the weren't, the results were very reliable. Polaris also let sailors determine North, South, East, and West. By knowing directions and their location, mariners could easily navigate their ships.

To those who sail at night, storms and dark clouds were more than They could entire journeys by blocking the view of Polaris. A captain could and make an wrong turn. The ship could become at sea, and the captain would have no way to to get the ship back on the right course. The mariner's fears wouldn't be until the clouds cleared and Polaris came back into view. Even today, sailors sometimes opt to navigate by using Polaris on clear nights.

It's not difficult to Polaris from other stars. The Big Dipper, a constellation that is well known in, appears to around Polaris. The handle of the Big Dipper always points to the North Star. When people get lost, it's comforting to know that their problems can be by looking at the sky.



Tim và Dean là thợ săn hóa thạch giỏi. Họ rất giỏi trong việc tìm kiếm xương khủng long. Mặc dù Tim và Dean rất giống nhau, nhưng **outright** họ là những kẻ thù của nhau. Hai người đàn ông luôn tranh cãi **vicious** mọi lúc. Họ không thể **coexist** một cách hòa bình, vì **egos** của họ quá lớn. Tim nghĩ ông là thợ săn hóa thạch giỏi nhất, trong khi Dean chắc chắn rằng ông giỏi hơn nhiều so với Tim.

Một ngày, Tim đang tìm kiếm hóa thạch ở **periphery** thành phố thì phát hiện ra một bộ xương lớn. Ông chưa bao giờ nhìn thấy bất cứ điều gì giống như thế này! Ông lấy **shovel** của mình và cẩn thận **excavated** chỗ đất xung quanh nó lên. Khi đào, ông phát hiện ra nhiều xương **jagged**. Ông nhận ra rằng ông đã tìm thấy toàn bộ bộ xương khủng long! Tim không thể **conceive** được một kế hoạch để chuyển tất cả bộ xương khổng lồ này một mình. Một **endeavor** như vậy sẽ là quá **arduous**. Ông cần được giúp đỡ. Ông cố gắng nghĩ về những người có khả năng giúp ông rời các bộ xương mà không làm vỡ nó. Người duy nhất Tim có thể nghĩ đến là Dean, kẻ thù của mình.

Tim chạy vào thành phố để tìm Dean. Tim tìm thấy ông và nói, "Dean, tôi đã tìm thấy **skeletal** của một loài động vật **terrestrial** rất lớn. Nhưng tôi không thể tự mình mang được những bộ xương này ra ngoài. Anh vui lòng giúp tôi chứ?"

Dean nghĩ yêu cầu của Tim có thể rất **dubious**. Ông trả lời, "Nếu anh nghiêm túc về chuyện bộ xương, tôi sẽ giúp."

Tim hào hứng nói cho Dean biết **locale** của bộ xương. Họ làm việc cùng nhau để rời mỗi khúc xương ra một cách cẩn thận. Và để gắn xương lại với nhau, họ cột chúng lại bằng mảnh vải **elastic**. Khi công việc kết thúc, họ đã **attained** một bộ xương hoàn hảo. Họ sử dụng **plaster** để tạo ra một **mold** hộp sọ khủng long. Họ **engraved** tên chữ cái đầu của mình vào và giao nó cho người phụ trách của một bảo tàng địa phương.

Tim và Dean nhận thấy họ có thể làm việc rất tốt cùng nhau. Họ quyết định chấm dứt mối thù hằn này và trở thành bạn bè. Bằng việc kết hợp tài năng của mình, hai người đàn ông thậm chí đã trở thành những người thợ săn tuyệt vời hơn cả trước kia.

outright	(tính từ)	rõ ràng
vicious	(tính từ)	gay gắt
coexist	(động từ)	cùng tồn tại
ego	(danh từ)	cái tôi, bản ngã
periphery	(danh từ)	bên ngoài
shovel	(danh từ)	cái xẻng
excavate	(động từ)	đào
jagged	(tính từ)	hình răng cưa
conceive	(động từ)	nghĩ ra
endeavor	(danh từ)	sự nỗ lực
arduous	(tính từ)	gian nan
skeletal	(tính từ)	bộ xương
terrestrial	(tính từ)	sống trên mặt đất
dubious	(tính từ)	đáng ngờ
locale	(danh từ)	vị trí
elastic	(tính từ)	co giãn
attain	(động từ)	có được
plaster	(danh từ)	thạch cao
mold	(danh từ)	khuôn mẫu
engrave	(động từ)	khắc

Tim and Dean were great fossil hunters. They were the very best at finding dinosaur bones. Although Tim and Dean were quite similar, they were enemies. The two men got into arguments all the time. They couldn't peacefully because their were too large. Tim thought he was the best fossil hunter, while Dean was sure that he was much better than Tim. One day, Tim was searching for fossils on the of the city when he discovered a huge bone. He had never seen anything like it! He took his and carefully the dirt around it. As he dug, he uncovered more bones. He realized that he had found an entire dinosaur skeleton! Tim couldn't a plan to remove the huge skeleton all by himself. Such an would be too He needed help. He tried to think of people who would be capable of helping him remove the skeleton without breaking it. The only person Tim could think of was Dean, his enemy.

Tim ran into the city to find Dean. Tim found him and said, "Dean, I've found the remains of a huge animal. But I can't get the skeleton out by myself. Will you please help me?"

Dean thought that Tim's claim might be He replied, "If you're serious about the skeleton, I'll help."

Tim excitedly showed Dean the skeleton's They worked together to carefully remove each bone. And to keep the bones together, they tied them with strips. When they were finished, they had a perfect skeleton. They used to make a of the dinosaur's skull. They their initials into it and gave it to the curator of a local museum.

Tim and Dean found out that they could work very well together. They decided to end their feud and become friends. By combining their talents, the men became even greater than they were before.



Nếu bạn ngược dòng trở lại thời gian những năm 1700 ở châu Âu, bạn sẽ bật cười khi nhìn thấy cách **aristocracy** mặc đồ. Chẳng mấy chốc bạn sẽ nhận ra, mặc dù vậy, **aristocrats** Châu Âu lại rất nghiêm túc đối với bề ngoài của họ.

Phong cách **predominant** trong **attire** của phụ nữ là những chiếc váy rất rộng. Chúng thường lớn hơn so với những người sở hữu nó gấp ba lần. Những quý bà thậm chí còn sử dụng **pads** để **enlarge** chiếc hông và vai của họ. Tại một vị trí khác, những phụ nữ quý tộc làm vòng eo của họ trông cực kỳ nhỏ. Phải cần đến vài người giúp việc mới có thể kéo căng vải và **straps** để có được vòng eo mỏng thích hợp. Những quý bà này hầu như không thể thở được và thường bị ngất đi.

Da nhợt nhạt cũng là **craze**, nhưng điều này lại được thực hiện **excess** cần thiết. Đấy có thể không chỉ đơn giản là nhạt. Thay vào đó, bà ta cần phải để mình trông như bị **anemia**. Để trông xanh xao, những quý bà thực sự đã tự làm thương bản thân mỗi ngày, và thế là họ sẽ bị chảy máu.

Các kiểu tóc, tuy nhiên, là **hallmark** thời trang của phụ nữ. Những kiểu tóc này được dựng đứng một mét trên đầu các quý bà. Những cột tóc là một **tangle** tóc giả nhổ nhăng, đồ trang sức, hoa, và thậm chí chim nhồi bông.

Thời trang của nam giới cũng **absurd** tương tự. Ngay nay có lẽ như vậy sẽ rất **feminine**. Người đàn ông **reputable** đội bộ tóc giả xoăn dài. Giày có đế rộng hoặc giày cao gót để họ có thể đi bộ dẫm lên rác rưởi trên đường phố. Hơn nữa, giống như phụ nữ, những người đàn ông tô son môi và bôi **rouge** lên má. Quần áo của họ có màu sắc rực rỡ, thường là màu tím và màu hồng. Chúng được làm từ những loại vải tốt nhất và được trang trí bằng đồ trang sức và ren. Những người đàn ông **vied** với nhau để xem ai mặc những bộ quần áo đắt tiền hơn, để quần áo **signified** cho sự giàu có và địa vị của mình.

Cả đàn ông và phụ nữ đều dành những khoản tiền khổng lồ để chăm chút cho vẻ bề ngoài của mình. Mặc dù ngày nay **vanity** này trông có vẻ **vulgar**, nhưng ba trăm năm trước, thời trang trong thời đại chúng ta dường như lại bị xem là hoàn toàn lố bịch.

aristocracy	(danh từ) tầng lớp quý
aristocrats	(danh từ) người quý tộc
predominant	(tính từ) nổi bật
attire	(danh từ) trang phục
pads	(danh từ) miếng độn
enlarge	(động từ) làm rộng ra
straps	(danh từ) dây đai
craze	(danh từ) mốt
excess	(danh từ) sự vượt quá mức
anemia	(danh từ) bệnh thiếu máu
hallmark	(danh từ) DH xác nhận tiêu chuẩn
tangle	(danh từ) mớ lộn xộn
absurd	(tính từ) lố bịch
feminine	(tính từ) nữ tính
reputable	(tính từ) có danh tiếng
rouge	(danh từ) phấn hồng
vie	(động từ) ganh đua
signify	(động từ) biểu thị, thể hiện
vanity	(danh từ) sự phù phiếm
vulgar	(tính từ) thô tục

If you traveled back in time to the 1700s in Europe, you would laugh when you saw how the dressed. Soon you'd realize, though, that the of Europe were very serious about their appearance.

The style in women's was enormous dresses. They were often three times larger than the wearer. Ladies even used to the appearance of their hips and shoulders. On the other extreme, the aristocratic women made their waists appear extremely thin. It took several maids stretching fabric and pulling in order to get a lady's waist to the proper thinness. These ladies could barely breathe and often fainted.

Pale skin was also a yet this too was done in One could not simply be pale.

Instead, she needed to look as if she had In order to look paler, ladies actually cut themselves daily, so they would bleed.

The hairstyles, however, were the of women's fashion. These stood a meter high on the ladies' heads. The columns of hair were a ridiculous of wigs, jewels, flowers, and even stuffed birds.

Men's fashion was similarly Today it would probably seem very men wore wigs of long curly hair. Their shoes had large soles or high heels so that they could walk high above the filth on the streets. Furthermore, just like the ladies, the men wore lipstick and put on their cheeks.

Their clothes were brightly colored, often purple and pink. They were made from the finest of fabrics and decorated with jewels and lace. The men with one another to see who wore the more expensive clothes, for clothing his wealth and status.

Both men and women spent huge amounts of money on how they looked. Though such would seem today, three hundred years from now, the fashions of our time m seem completely ridiculous.



6.4

THE BUTLER'S BAD DAY

(Ngày tồi tệ của người quản gia)



Superintendent dự án **civic** là một người bận rộn. Ông làm việc hàng ngày mỗi tuần và ưa thích những bữa tiệc khác thường tại nhà mỗi tối.

Tuy nhiên, nếu có người còn bận rộn hơn ông, thì đó chính là người quản gia của ông. Ông làm việc tất cả các ngày để tổ chức bữa tiệc cho người giám sát và sau đó dọn dẹp mọi thứ vào đêm khuya. **Hence**, trong khi người giám sát ngủ **soundly**, **snoring** ầm ĩ trên giường, thì người quản gia vẫn còn thức.

Đáng buồn thay, mặc dù quản gia luôn phải **overworked**, nhưng tính chất **intrinsic** của nghề nghiệp là yêu cầu ông không bao giờ **outspoken**. Vì vậy, chủ nhân của mình không bao giờ biết quản gia đã không được ngủ trong nhiều ngày. Nên vào một ngày người quản gia đã gây nên một sai lầm.

Một ngày, người giám sát nói, "bữa tiệc này **particular** quan trọng. Mọi người từ **ministry** đang đến. Tất cả mọi thứ phải được sắp xếp thật hoàn hảo."

Người quản gia bắt đầu chuẩn bị ngay tức khắc. Đầu tiên, ông đã đi lên **attic** để lấy thêm bàn ghế. Nhưng khi **descent**, ông nhận ra mình cần phải làm thức ăn. Một bữa ăn tối cho **gourmet** là cần thiết cho một bữa tiệc. Ông đun sôi nước trong một **kettle** nấu canh và cắt nhỏ một ít thịt bò thành từng **chunks**. Ngay khi ông bắt đầu nấu món canh, ông nhớ ra là mình phải quét hiên nhà. Khi anh đang quét hiên, ông nhận ra rằng ông phải dọn sạch phòng tắm hơi.

Vào lúc này, những vị khách đầu tiên đã đến. Hiên nhà vẫn còn bẩn. Không có đủ ghế cho khách ngồi, và các món canh nếm thử quá **pungent**. Một số quan khách tỏ ra **dissatisfied**. Họ bắt đầu làm **fuss** lên, và bữa tiệc đã tràn đầy sự oán trách **din**.

Bữa tiệc của người giám sát thật là một thảm họa. Ông tự hỏi tại sao quản gia của mình lại gây ra rất nhiều sai lầm như vậy. Cuối cùng, người quản gia thừa nhận mình đã bị kiệt sức. Ông chủ cảm thấy thương thay cho người quản gia. Ông không hình dung được việc người quản gia đã quá mệt mỏi. Ông nói, "Ông nên nói với tôi sớm hơn, thì chúng ta đã có thể tránh được toàn bộ **ordeal** này."

Superintendent	(danh từ)	Người giám sát
civic	(tính từ)	dân sự
Hence	(phó từ)	Do đó
soundly	(tính từ)	ngon lành
snore	(động từ)	ngáy
overworked	(tính từ)	làm việc quá sức
intrinsic	(tính từ)	nội tại
outspeak	(động từ)	được nói thẳng
particular	(tính từ)	đặc biệt
ministry	(danh từ)	bộ, nội các
attic	(danh từ)	gác mái
descent	(danh từ)	sự đi xuống
gourmet	(danh từ)	người sành ăn
kettle	(danh từ)	ấm đun nước
chunks	(danh từ)	khúc
pungent	(tính từ)	nồng, cay
dissatisfied	(tính từ)	không hài lòng
fuss	(danh từ)	sự om sòm
din	(danh từ)	sự ầm ĩ
ordeal	(danh từ)	thử thách

6.4

THE BUTLER'S BAD DAY (Ngày tồi tệ của người quản gia)



The of Projects was a busy man. He worked every day of the week and had fancy parties at his house every night.

However, if there was someone busier than him, it was his butler. He worked all day organizing the superintendent's parties and then cleaned up after them late at night.

....., while the superintendent slept, loudly in his bed, the butler was still awake.

Sadly, though the butler was always, his profession's nature demanded he never be Therefore, his employer never knew the butler hadn't slept for several days. On any day the butler might make a mistake.

One day, the superintendent said, "This party is important. People from the are coming. Everything must be perfect."

The butler began preparing at once. First he went to the to get more chairs and tables. But on his, he realized he needed to make the food. A dinner was necessary for such a party. He boiled water in a for soup and chopped some beef into Just as he was starting the soup, he remembered that he had to sweep the veranda. As he was sweeping the veranda, he realized that he had to clean the sauna.

By this time, the first guests had arrived. The veranda was still dirty. There were not enough chairs for the guests to sit on, and the soup tasted too Some guests were They started to make a, and the party was filled with a of complaints.

The superintendent's party was a disaster. He wondered why his butler had made so many mistakes. At last, the butler admitted to being exhausted. His boss felt pity for the butler. He had no idea the butler was so tired. He said, "You should have told me earlier, then we could have avoided this whole"

HOTEL RECEPTION



Russell đã hoàn thành một **relay** và gia nhập với người bạn Becky của mình trong nhà ăn. Câu hỏi "Bữa trưa của bạn là gì thế?"

"Gà **sesame**. Nó rất ngon, ngoại trừ miếng thịt đã **charred**. Ôi, và xem những quả ớt kìa," Becky nói.

"Ớt chẳng thể làm tôi lo ngại!" Russell nói.

"Mẹ kế của tôi nói rằng bạn nên cẩn thận với chúng," Becky trả lời.

Một cuộc tranh cãi **ensued** xung quanh việc ăn ớt. "Ớt không phải là quá tệ. Tôi đánh cược tôi có thể cắn ớt nhiều hơn bạn," Russell nói.

Becky **wary** với việc ăn ớt. Mặc dù **reluctance**, nhưng cô không muốn nói không với vụ cá cược này. Cô **wavered** về việc có nên làm điều đó hay không. Cô **negotiated** một cách chi tiết. "Người chiến thắng sẽ nhận được gì?", Cô hỏi.

"Người thua phải mang sách cho người chiến thắng trong một năm! Tôi thậm chí sẽ để bạn đi đầu tiên."

Becky trả lời: "Tốt thõi, nhưng để **clarify** hơn, bạn sẽ mang sách cho tôi trong toàn bộ năm học, phải không?"

Russell **restated** thỏa thuận, "Đúng vậy, tôi sẽ mang sách cho bạn trong toàn bộ năm học, nếu bạn giành chiến thắng- bạn sẽ không phải mang gì cả!"

persuasion dogged của câu đã thuyết phục cô. Các ớt nhìn **benign**, nhưng Becky biết nó có thể gây ra rất nhiều đau đớn. Cô cắn phần dưới cùng của quả ớt. Thật đáng ngạc nhiên, cô chẳng cảm thấy gì cả.

"Đến lượt mình," Russell nói. Câu cắn phần giữa của ớt. Ngay lập tức, câu dường như là đang lâm vào **distress**. Câu **gasped** và khuôn mặt của câu **alternated** giữa biểu cảm dung cảm và đau đớn. Câu đã trải nghiệm cảm giác **overdose** gia vị. Câu đang trên **verge** sắp rơi nước mắt và cuối cùng cho ra một tiếng kêu khủng khiếp.

"Cầm lấy cái này", Becky nói, đưa cho câu đồ uống của mình.

"Thật khủng khiếp!", Câu cho biết, tiếp tục **sip** nước.

Đêm đó, Becky đã tìm hiểu về loài ớt. Ngày hôm sau, cô nói với giọng **apologetic**, "Mình đã đọc và biết rằng phần nóng của ớt là ở phần giữa, nơi có các hạt ớt. Mình xin lỗi, mình cảm thấy như mình đã lừa cậu bằng cách đi đầu tiên."

Russell đã bớt căng thẳng, cậu không những đã biết thêm những điều mới về ớt, mà cậu còn biết rằng Becky là một người bạn tốt.

relay	(danh từ) cuộc chạy đua tiếp sức
sesame	(tính từ) (tẩm) vùng
charred	(tính từ) bị cháy thành than
ensue	(động từ) nổ ra
wary	(tính từ) cảnh giác
reluctance	(danh từ) (sự) do dự
waver	(động từ) phân vân
negotiate	(động từ) thương lượng
clarify	(động từ) làm rõ
restate	(động từ) trình bày lại
persuasion	(danh từ) thuyết phục
dogged	(tính từ) đeo đẳng
benign	(tính từ) vô hại
distress	(danh từ) tình trạng túng quẫn
gasp	(động từ) há hốc miệng
alternate	(động từ) xen kẽ
overdose	(danh từ) sử dụng quá liều
verge	(danh từ) bờ vực
sip	(động từ) hớp
apologetic	(tính từ) hối lỗi

6.5

A BET (Một vụ cá cược)

Russell finished running a and joined his friend Becky in the cafeteria. He asked, "What's for lunch?"

"..... chicken. It's OK, except the meat's Oh, and watch out for the chili peppers," Becky said.

"Chilies don't bother me!" said Russell.

"My stepmother says you should be careful with them," replied Becky.

An argument about eating chilies. "Chilies aren't so bad. I bet I can take more bites of this chili than you," Russell said.

Becky was of eating the pepper. Despite her, she didn't want to say no to the bet. She about whether to do it or not. She the details. "What will the winner get?" she asked.

"The loser has to carry the winner's books for a year! I'll even let you go first."

Becky replied, "Fine, but to, you'll carry my books for the entire school year, right?"

Russell the agreement, "That's right I'll carry your books all year if you win—which you won't!"

His convinced her. The chili looked, but Becky knew it could cause a lot of pain. She bit the bottom of the pepper. Surprisingly, she felt nothing.

"My turn," said Russell. He bit the middle of the chili. Immediately, he seemed to be in He and his face between brave and pained expressions. He experienced an of spice. He was on the of tears and finally let out a horrible cry.

"Take this," said Becky, handing him her drink.

"That was awful!" he said, continuing to from the glass.

That night, Becky researched chilies. The next day she said in an voice, "I read that the hot part of chilies is in the middle, where the seeds are. I'm sorry—I feel like I cheated by going first."

Russell was relieved, not only did he learn something new about chilies, but he learned that Becky was a good friend.



Một lần, một **gazette** Anh đã ra một câu chuyện đáng chú ý. Các nhà khoa học tại một vườn thú đã khám phá ra một con rồng Komodo. Rồng Komodo là loài thằn lằn khổng lồ thân dài đến hai mét rưỡi. Một con thằn lằn cái ở sở thú đã sinh ra những con rồng con. Tuy nhiên, nó chưa bao giờ bám quanh một con thằn lằn đực trong suốt cuộc sống của mình. Sau khi các nhà khoa học **publicized** phát hiện của họ, nhiều người nghĩ rằng nó chỉ là **fictitious**.

Nhưng đó là sự thật. Sự thật được phát hiện ra rằng rồng Komodo cái có thể có con mà không cần sự giúp đỡ của các **counterpart** đực. Điều này **contradicts** với những gì các nhà khoa học biết về cách hầu hết động vật có con.

Trong hầu hết các trường hợp, có rất nhiều điều có thể **obstruct** đến kiểu sinh sản này. Ví dụ, con đực và con cái trưởng thành mang gen khác nhau cần tạo ra một **embryo**. Nếu gen **homogeneous**, những con vật con sẽ yếu hơn và có vấn đề về di truyền. Trải qua thời gian, những con yếu sẽ bị chết hoàn toàn. Điều này dẫn đến một điều rằng quá trình sinh sản cần có sự tham gia của con đực. Tuy nhiên, các nhà khoa học **verified** rằng khi rồng Komodo con được sinh ra, gen của chúng không giống hoàn toàn như gen của mẹ mình. Ngoài ra, chúng đều **devoid** bất kỳ vấn đề gì về di truyền.

Các nhà khoa học **theorize** rằng rồng Komodo đã phát triển được khả năng bẩm sinh vì nó giúp các loài **fend** nẹt tuyệt chủng. Nếu núi lửa phun trào, dung nham có thể giết chết tất cả các con rồng Komodo trên một hòn đảo. Tuy nhiên, miễn là con rồng cái **eludes** cái chết, thì nó có thể **prolong** được sự sống còn của loài rồng. May mắn thay, rồng Komodo là những tay bơi **vigorous**. Vì vậy, con cái sống sót có thể **plunge** xuống biển và bơi đến đảo khác. Khi lên đến **ashore** rồi thì nó có thể tự sinh sản được. Trải qua thời gian, các gen trong quần thể sẽ **diverge**. Sau đó, dân số **sparse** sẽ tăng lên. Một lần nữa lại có một **surplus** thằn lằn trên đảo. Các nhà khoa học nghĩ rằng đấy là lý do tại sao loài thằn lằn này có thể chiếm cứ được hết mọi hòn đảo trong khu vực đó.

gazette	(danh từ) tờ công báo
publicize	(động từ) công bố
fictitious	(tính từ) hư cấu
counterpart	(danh từ) con rồng
contradicts	(danh từ) mâu thuẫn
obstruct	(động từ) gây cản trở
embryo	(danh từ) phôi thai
homogeneous	(tính từ) đồng nhất
verify	(động từ) xác nhận
devoid	(tính từ) không có
theorize	(động từ) đưa ra giả thuyết
fend	(động từ) chống đỡ, tránh được
eludes	(động từ) vượt qua được
prolong	(động từ) kéo dài
vigorous	(tính từ) cường tráng
plunge	(động từ) lao ngay
ashore	(danh từ) bờ
diverge	(động từ) phân rẽ
sparse	(tính từ) thưa thớt
surplus	(danh từ) số lượng dư thừa

Once, a British had an unusual story. Scientists at a zoo made a discovery about komodo dragons. Komodo dragons are giant lizards that grow up to two and a half meters long. A female lizard at the zoo had babies. However, it had never been around a male lizard in its entire life. After the scientists their discovery, many people thought it was

But it was true. It was discovered that female komodo dragons can have babies without the help of their male This what scientists know about how most animals have babies.

In most cases, there are many things that can this type of reproduction. For example, adult males and females carry different genes needed to make an If the genes are, the babies are weaker and have genetic problems. Over time, the weakened species dies out completely. This makes it necessary for the male to be involved. However, scientists that when Komodo babies are born, their genes aren't the exact same genes as their mother. Also, they are of any genetic problems.

Scientists that Komodo dragons developed the ability because it helps the species off extinction. If a volcano erupts, lava can kill all of the komodo dragons on an island. However, as long as one female death, she can the survival of the species. Luckily, Komodo dragons are swimmers. So the surviving female can into the ocean and swim to another island. When she comes, she can reproduce by herself. Over time, the genes within the population Then, the population increases. Once again there is a of lizards on one island. Scientists think that this may be how the lizards took over all of the islands in that area.



Giấy coi ma thuật Hy Lạp là một tập hợp kiểu chữ viết về ma thuật. Sau khi được tìm thấy trong sa mạc Ai Cập, các chuyên gia đã phải mất rất nhiều năm để **decipher** nó. Các nội dung được viết bằng ít nhất ba ngôn ngữ cổ xưa khác nhau. Sau nhiều năm, các chuyên gia nhận ra nó chứa một số phép thuật tuyệt diệu khác nhau trong **scope**.

Các loại ma thuật phổ biến nhất trong bộ sưu tập có liên quan đến cách chữa các loại bệnh như **pneumonia**. Một số câu thần chú cũng đưa ra lời khuyên cho việc điều trị những người bị bệnh tâm thần, chẳng hạn như những người đã **psychotic**. Một số câu thần chú hỏi về những điều khác thường, giống như dung cá sấu. Nhưng **botany** là một phần quan trọng của phép thuật. Nhiều câu thần chú chữa bệnh đưa ra hướng dẫn về cách sử dụng các loại thảo mộc và thực vật được cho là **therapeutic**. Ví dụ, để chữa **arthritis**, cuốn sách nói rằng các ảo thuật gia nên lập một **altar ornate**. Sau đó, ông nên **mash** các loại thảo mộc và đặt chúng trên chốc bàn thờ. Vào lúc **dusk**, ông cần nói ra một câu thần chú, thì các vị thần sẽ **gratified**.

Các phần khác của bộ sưu tập mô tả cách làm thế nào để **hone** khả năng **psychic** của một ai đó và làm cách nào để đưa ra mô tả **credible** về tương lai. Thông thường, các cuốn sách khuyên con người cách sử dụng các đối tượng khác nhau để nói về tương lai, bao gồm cả lá trà. Ngoài ra, một phần của cuốn sách sẽ chỉ ra những giấc mơ khác nhau có thể có nghĩa là gì. Nó đưa ra lời khuyên để sử dụng những giấc mơ để nói về tương lai.

Tuy nhiên, một phần nhỏ của cuốn sách, lại là phần mang nhiều **sinister** hơn so với các phần còn lại. Có nghĩa là nó gây ra **strife** và **deception**. Ví dụ, có người nói làm thế nào để gieo mìn cỏ cho một người nào đó, trong khi đó một người khác lại muốn làm cho tất cả các động vật trong nông trại của nạn nhân chết đi. Tuy nhiên, nếu gia súc của một ai đó chết là kết quả của một lời nguyền, ông ta có thể hỏi một nhà ảo thuật để thực hiện các phép thuật làm cho **deceased** sống lại.

decipher	(động từ) giải mã
scope	(danh từ) phạm vi
pneumonia	(danh từ) viêm phổi
psychotic	(tính từ) mắc chứng loạn thần kinh
dung	(danh từ) phân
botany	(danh từ) thực vật học
therapeutic	(tính từ) phép chữa bệnh, trị liệu
arthritis	(danh từ) bệnh viêm khớp
altar	(danh từ) bàn thờ
ornate	(tính từ) trang trí công phu
mash	(động từ) ngâm
dusk	(danh từ) chạng vạng
gratify	(động từ) lấy làm hài lòng
hone	(động từ) trau dồi
psychic	(tính từ) ngoại cảm, tâm linh
credible	(tính từ) đáng tin cậy
sinister	(tính từ) hiểm họa
strife	(danh từ) xung đột
deception	(danh từ) sự lừa dối
deceased	(danh từ) (vật, người) đã chết



magic. Many healing herbs and plants that were believed to be For example, in order to cure, the book says that the magician should build an Then he should different types of herbs and place them on top of it. At, he is supposed to say a spell, so the gods would be

Other parts of the collection describe how to one's abilities and how to give descriptions of the future. Often, the book advised people how to use different objects to tell the future, including tea leaves. Also, one part of the book tells what different dreams might mean. It gives advice for using dreams to tell the future.

A small part of the book, however, is more than the rest. It is meant to cause and For example, one tells how to give someone warts, while another will make all of the victim's farm animals die. However, if someone's farm animals died as a result of a curse, he could ask a magician to perform magic that makes the come back to life.

The Greek Magical Papyri is a collection of writing about magic. After it was found in the Egyptian desert, it took experts years to it. The text was written in at least three different ancient languages. After many years, experts realized it contained a number of spells that varied greatly in

The most common types of magic in the collection dealt with healing illnesses like Some spells also gave advice for treating people with mental illnesses, such as those who became Some spells asked for unusual things, like crocodile

But was an important part of the spells gave instructions on how to use

descriptions on how to use

6.8

WATCH OUT!

(Coi chừng)

Kevin bước ra khỏi tram và đi về phía con tàu, trong tay cầm một gói thật chặt. Anh được thuê làm một **courier** cho một nhà môi giới quan trọng. Tất cả những gì anh ta cần làm là giao một gói bưu kiện tới một văn phòng tại thành phố New York; tàu sẽ đưa anh ta tới đó.

Khi anh bước lên, con tàu đã **congested** người. Ngay khi Kevin bước vào cabin của mình, anh đã nhìn thấy khu vực hạng nhất **exclusive**. Mọi người bên trong mặc **garments** lạ mắt. Anh ta muốn **socialize** với những người bên trong, nhưng điều này khác với **etiquette** thực sự. Người ta trả **premium** để có được **privilege** ngồi trong khoang hạng nhất.

Thay vào đó, anh đến cabin của mình bên cạnh khu vực **freight** của tàu. Phòng anh ta có mùi rất tệ, và các tấm sàn đã bị **warped** và **deformed** ở một vài chỗ. Anh cũng có thể nghe thấy tiếng động cơ vo ve như đang chờ đợi để **propel** con tàu về phía trước. Đột nhiên, Kevin **unsettled** bởi một cái gì đó, nhưng anh không chắc chắn tại sao mình bị như vậy.

Anh đi những bước ngắn lên boong tàu, nhưng anh ta vẫn cảm thấy kỳ lạ. Đêm đó, anh bị **insomnia** - anh không thể **suppress obsessing** của mình về những điều lạ lùng anh ta cảm thấy.

Kevin quay trở lại trên boong. Bên ngoài trời lạnh và tối. Anh nhìn **overboard**, nhưng dường như mọi thứ đều bình yên. "Hãy quay trở lại bên trong thôi," anh nghĩ. Sau đó, Kevin đã nhìn thấy nó. Một tảng băng trôi khổng lồ nhô ra khỏi đại dương ở phía xa!

"Cứu!" Anh la lên.

Mọi người nhìn anh như thể anh bị điên, nhưng anh vẫn tiếp tục la hét cho đến khi anh nhìn thấy thuyền trưởng. "Có một tảng băng trôi ở ngoài kia," Kevin nói với thuyền trưởng. "Nếu tàu không di chuyển, chúng ta sẽ **liable** bị nó đâm vào," anh nói, tay chỉ về phía tảng băng trôi.

Đội trưởng đã thấy nó và ngay lập tức ra chỉ thị cho các thủy thủ thay đổi hướng của tàu. "Nếu không có sự giúp đỡ của anh, chắc chắn chúng ta sẽ trúng tảng băng trôi. Đó sẽ là một thảm họa khủng khiếp!", Ông nói với Kevin.

Kevin thở phào nhẹ nhõm. Bây giờ anh biết luôn phải tin vào **intuitive** của mình.

tram	(danh từ)	xe điện
courier	(danh từ)	nvchuyển phát nhanh
congested	(tính từ)	đông nghẹt
exclusive	(tính từ)	độc quyền
garments	(danh từ)	bộ quần áo
socialize	(động từ)	hòa nhập
etiquette	(danh từ)	nghi thức xã giao
premium	(danh từ)	tiền, phí tổn
privilege	(danh từ)	đặc quyền
freight	(danh từ)	vận tải hàng hóa
warp	(động từ)	biến dạng
deform	(động từ)	méo mó
propel	(động từ)	đẩy
unsettle	(động từ)	bị phá rối
insomnia	(danh từ)	(chứng) mất ngủ
suppress	(động từ)	ngăn chặn
obsessing	(danh từ)	nỗi ám ảnh
overboard	(phó từ)	xuống nước
liable	(tính từ)	có khả năng bị
intuitive	(tính từ)	trực giác

Kevin stepped off the tram and walked toward the ship, holding a package tightly in his hands. He had been hired as a courier for an important broker. All he needed to do was deliver a package to an office in New York City; the ship would take him there.

When he boarded, the ship was congested with people. As Kevin walked to his cabin, he saw the exclusive first-class section. Everybody inside was wearing fancy garments. He would have liked to socialize with the people inside, but it was against proper etiquette. People paid a premium for the privilege to ride in first-class.

Instead, he went to his cabin next to the freight section of the boat. His room smelled bad, and the floorboards were warped and deformed in some areas. He could also hear the motor humming as it waited to propel the ship forward. Suddenly, Kevin was unsettled by something, but he wasn't sure why.

He took a short walk on the ship's deck, but he still felt strange. That night, he suffered from insomnia—he couldn't suppress his obsessing over how strange he felt.

Kevin went back on deck. It was cold and dark outside. He looked overboard, but it seemed that everything was all right. "Just go back inside," he thought. Then Kevin saw it. A giant iceberg was sticking out of the ocean in the distance!

"Help!" he yelled.

People looked at him as if he was crazy, but he continued to shout until he saw the captain.

"There's an iceberg out there," Kevin said to him. "If the ship doesn't move, we're liable to crash," he said, pointing toward the iceberg.

The captain saw it and immediately instructed the crew to change the ship's direction. "Without your help, we would have definitely hit the iceberg. That would have been a terrible disaster!" he said to Kevin.

Kevin felt relieved. Now he knew to always trust his intuitive sense.



Có rất nhiều loài động vật với vết cắn nguy hiểm trên thế giới, nhưng đâu mới là nguy hiểm nhất? Một số cho rằng **mamushi** đuôi ngắn **elusive** là con vật có vết cắn nguy hiểm nhất. Con rắn chỉ vào nhà để xua đuổi **pests** như chuột. Ngược lại, nó sẽ cùi ngụ ở những nơi, được cho là nguy hiểm cho những ai **forage** thức ăn ở đó. Nếu ai đó **stun** nó bằng cách dẫm vào nó, nó sẽ cắn lại để tự vệ. Ban đầu, những ảnh hưởng của các vết cắn có vẻ **negligible** vì nó không chảy quá nhiều máu. Tuy nhiên, sau một vài phút, nọc độc **induces paralysis** tại nơi bị cắn. Hơn nữa, nọc độc cũng có thể **impede respiration**. Nếu người đó không đi khám bác sĩ, họ rất **susceptible deterioration** thận.

Những người khác lại cho rằng hổ là có vết cắn nguy hiểm nhất. Hổ mẹ **inseparable** khỏi đàn con của mình và dường như chúng là những sinh vật hiền lành nhất khi bên con. Tuy nhiên, nếu đàn con bị đe dọa, bản chất **savage** của hổ mẹ sẽ **prevails**. Với bộ hàm khỏe mạnh và khả năng di chuyển nhanh chóng, hổ có thể giết chết một ai đó chỉ bằng một vết cắn. Vì nó luôn cố gắng cắn vào **artery** quan trọng khi tấn công. Nếu động mạch bị **ruptured**, nạn nhân sẽ chảy máu đến chết.

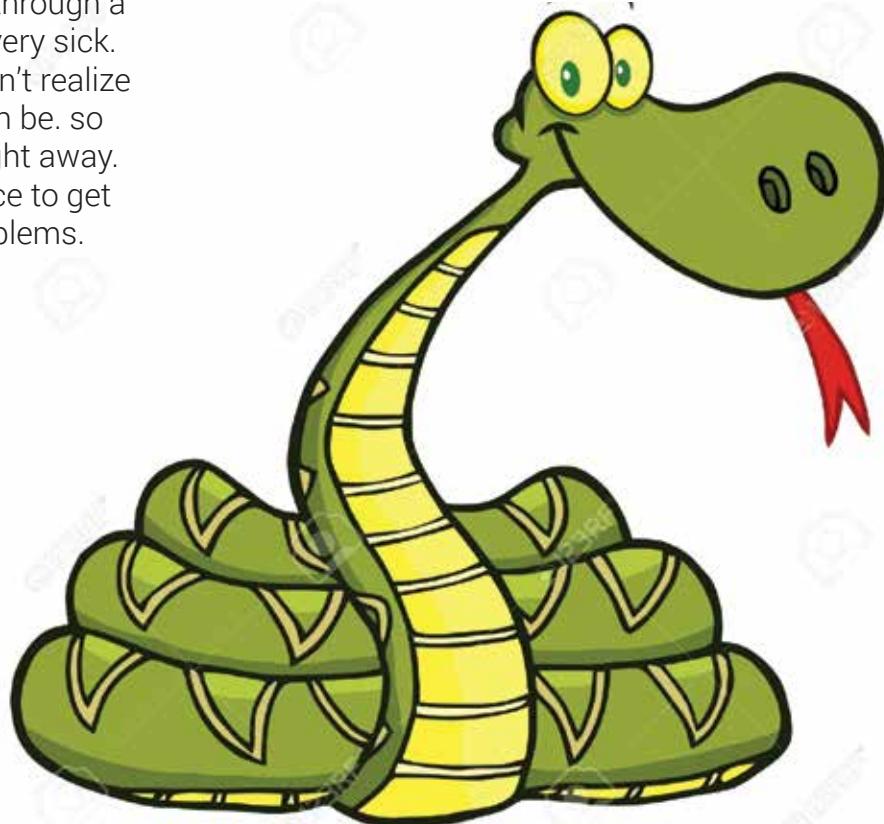
Ở **mainstream**, động vật cắn được xem là nguy hiểm nhất. Nhưng một số nhà khoa học nghĩ suy nghĩ này là **invalid**. Trong thực tế, vết cắn nguy hiểm nhất có thể là vết cắn của con người. Khi các nhà khoa học **magnified** hàm lượng trong nước bọt của con người, họ đã tìm thấy khoảng ba trăm **microbes** khác nhau trong đó. Một vết cắn của con người thể gây ra nguy hiểm nếu vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể qua vết cắt, có thể sẽ làm cho người đó mắc bệnh rất nặng. Hơn nữa, hầu hết mọi người không nhận ra mức độ nghiêm trọng một vết cắn của con người có thể gây ra, vì vậy họ không đi khám bác sĩ ngay lập tức. Điều này tạo cơ hội cho vết thương lây nhiễm và gây ra nhiều vấn đề hơn nữa.

elusive	(tính từ)	khó nắm bắt
pests	(danh từ)	loài gây hại
forage	(động từ)	tìm kiếm
stun	(động từ)	làm kinh sợ
negligible	(tính từ)	không đáng kể
induces	(động từ)	gây ra
paralysis	(danh từ)	tê liệt
impede	(động từ)	cản trở
respiration	(danh từ)	sự hô hấp
susceptible	(tính từ)	dễ bị
deterioration	(danh từ)	(sự làm) hỏng
inseparable	(tính từ)	không thể tách rời
savage	(tính từ)	hoang dã
prevails	(động từ)	chiếm ưu thế
artery	(danh từ)	động mạch
rupture	(động từ)	(ruptured) làm vỡ
mainstream	(danh từ)	khuynh hướng chính
invalid	(tính từ)	không đúng
magnify	(động từ)	phóng to
microbes	(danh từ)	con vi khuẩn

There are many animals with dangerous bites in the world, but which one is the worst? Some would say that the short-tailed mamushi has the worst bite. The snake only goes into homes to chase such as mice. Otherwise, it stays in the fields, where it's dangerous to people who for food there. If someone it by accidentally stepping on it, it bites to protect itself. At first, the effects of the bite may seem because it doesn't cause a lot of bleeding. However, after a few moments, the venom in the area where the individual was bitten. Furthermore, the venom can also If the person doesn't go to the doctor, they are to kidney

Others would argue that tigers have the worst bite. Mother tigers are from their babies and seem to be the gentlest creatures when they are around their young. However, if the babies are threatened, the mother tiger's nature With strong jaws and the ability to move quickly, the tiger can kill someone with one bite. That's because it always tries to bite an important when it attacks. If the artery is the victim will bleed to death.

In the animal bites are seen as the most dangerous. But some scientists think this idea is In fact, the most dangerous bite might be the human bite. When scientists the contents in human saliva, they found about three hundred different in it. A human bite can be dangerous if the bacteria enters the body through a cut, which can make people very sick. Furthermore, most people don't realize how serious a human bite can be. so they don't go to the doctor right away. This gives the wound a chance to get infected and cause more problems.



Randy là một **ranger**. Do tính chất công việc, ông bị **secluded** trong một cabin ở vùng hoang vu.

Một ngày, đài phát thanh thông báo, "**Convection** trong khí quyển đang gây ra rất nhiều những đám mây với nhiều hình dạng. Một cơn bão nghiêm trọng ... ". Đột nhiên, đài phát thanh im lặng. Tín hiệu đã bị mất.

Ông đi ra ngoài và nhìn lên bầu trời **overcast**. Bất cứ ai khác có thể xem bầu trời tối đen như một **omen** của một cơn bão rất xấu, nhưng không phải đối với Randy. **upbringing** đã dạy ông **consistency**. Ông đã làm công việc này nhiều năm, và không điều gì có thể ngăn chặn được ông. Bên cạnh đó, ông nghĩ rằng không có gì có thể làm tổn thương ông.

Hôm nay, ông có một nhiệm vụ rất quan trọng cần làm. Tuyết đã bắt đầu chồng chất lên cao trên núi. Nếu tuyết **accumulated** quá nhiều, nó có thể gây ra một **avalanche**. Nhưng Randy đã có một **apparatus** để tống khứ tuyết đi. Nó sử dụng chất nổ để rung lắc tuyết và làm cho các lớp trên cùng của tuyết sa xuống.

Khi tuyết bắt đầu rơi, ông nghĩ nên trở lại văn phòng cho đến khi cơn bão dừng lại, nhưng ông quyết định không trở lại. Đột nhiên, ông nghe thấy một tiếng động lớn phía sau. Đó là một trận tuyết lở! Anh bắt đầu chạy, nhưng chỉ trong vài giây, ông bị quật ngã **sideways** và bị tuyết chôn vùi và **rubble** từ cabin cũ đã bị phá hủy. Một đội cứu hộ **aerial** nhanh chóng đến. Randy giờ chỉ là một **speck** giữa đống tuyết lớn, nhưng nhóm cứu hộ đã tìm thấy ông nhờ chiếc áo khoác màu sắc rực rỡ của ông. Họ nhanh chóng đưa ông đến một bệnh viện.

Sau một vài giờ, Randy tỉnh dậy trong bệnh viện. Ông nhìn những khuôn mặt **sober** của các bác sĩ và nghe thấy **sobbing** của vợ.

"Có chuyện gì vậy?", Ông hỏi. Ông không nhớ chuyện gì đã xảy ra.

"Ông đã gần như đã chết!" Vợ ông nói.

"Ông đã bị gãy một vài xương sườn. Nhưng phần còn lại vẫn còn **intact**. Ông đã thực sự rất may mắn khi vẫn còn sống sót," bác sĩ nói.

Sau năm ngày, Randy đã được **discharged**. Kinh nghiệm đã dạy cho ông một bài học **poignant**: ông là một **mortal**, và thiên nhiên mạnh hơn nhiều so với ông.

ranger	(danh từ)	nhân viên kiểm lâm
seclude	(động từ)	tách biệt
convection	(danh từ)	Nhiệt đối lưu
overcast	(tính từ)	u ám
omen	(danh từ)	điềm báo
upbringing	(danh từ)	Sự dạy dỗ
consistency	(danh từ)	tính kiên định
accumulate	(động từ)	tích lũy
avalanche	(danh từ)	trận tuyết lở
apparatus	(danh từ)	dụng cụ
sideways	(phó từ)	sang một bên
rubble	(danh từ)	đống gạch vụn
aerial	(tính từ)	trên không
speck	(danh từ)	đốm nhỏ
sober	(tính từ)	điềm đạm
sobbing	(danh từ)	tiếng thở thức
intact	(tính từ)	nguyên vẹn
discharge	(động từ)	xuất viện
poignant	(tính từ)	sâu sắc
mortal	(danh từ)	con người

Randy was a forest Because of his job, he was in a cabin in the wilderness.

One day, the radio reported, "..... in the atmosphere is causing a lot of clouds to form. A serious storm ..." Suddenly, the radio went silent. The signal was lost.

He went outside and looked at the sky. Anybody else would have taken the dark sky as an of a very bad storm, but not Randy. His had taught him He had done this job for years, and nothing could stop him. Besides, he thought nothing could hurt him.

Today, he had a very important task to do. The snow was starting to pile up high on the mountain. If too much, it could cause an But Randy had an to get rid of the snow. It used dynamite to shake the snow and make the top layer of snow come down.

As the snow started falling, he thought about returning to the office until the storm stopped, but he decided not to. Suddenly, he heard a loud noise behind him. It was an avalanche! He started to run, but within seconds, he was knocked and buried by the snow and from an old cabin that had been destroyed. An rescue team came quickly. Randy was just a amongst the great pile of snow, but the team found him thanks to his brightly colored jacket. They quickly took him to a hospital.

After a few hours, Randy woke up in the hospital. He looked at the faces of the doctors and saw his wife

"What's wrong?" he asked. He didn't remember what had happened.

"You were almost killed!" his wife said

"You broke several ribs. But the rest of you is still reasonably You are really lucky to be alive," the doctor said.

After five days, Randy was from the hospital. The experience had taught him a lesson: he was a, and nature was much more powerful than him.



Vua Kroisos từng là một trong những vị vua giàu nhất thế giới. Ông cai trị Lydia, một đế chế cổ nằm gần Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại ngày nay và kiểm soát một **commodity** có giá trị: vàng. Nhiều người đã rất **envious** với ông.

Một ngày nọ, một sứ giả đã **disclosed** một số thông tin thú vị: **unrest** chính trị ở Ba Tư đã khiến đế chế suy yếu. Trước đó, người Ba Tư đã chiếm lĩnh nhiều quốc gia. Nhiều lãnh tụ đã sợ hãi trước **conquest** của người Ba Tư. Nhưng vua Kroisos hiểu được **dynamics** chiến tranh giỏi hơn so với hầu hết các lãnh tụ khác. Ông quyết định rằng đó sẽ là một thời điểm tốt để cố gắng đánh bại Ba Tư trong khi họ suy yếu.

Ông **advocated** bắt đầu chiến tranh, nhưng không ai hưởng ứng **sentiment** của ông. Sau đó, ông hỏi ý kiến từ một thành viên sáng suốt của **senate** đang viếng thăm Athens. **sage** không nói liệu ông có nên tấn công người Ba Tư hay không. Ông chỉ cảnh báo vua rằng may mắn sẽ không thể kéo dài mãi được.

Cuối cùng, vua Kroisos gửi một sứ giả đến thăm Oracle, một phụ nữ đặc biệt có thể nhìn thấy tương lai. Người đưa tin đã đưa cho Oracle bình rượu và giỏ **lentils** để làm cho bà vui vẻ.

Khi sứ giả trở lại, cậu ta đang ở trong một tâm trạng **festive**. " **prophecy** của Oracle là gì?" vua Kroisos hỏi.

Sứ giả jolly trả lời: "Bà ấy nói rằng nếu ngài tấn công Ba Tư, ngài sẽ tiêu diệt được một đế chế vĩ đại."

Tin tức lấp đầy **euphoria** của vua Kroisos. Sau khi nghe được lời tiên tri của Oracle, nhiều **civilians** đã **enrolled** vào quân đội Lydian. Nhà Vua **marshaled** quân đội của mình và chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh với Ba Tư. morale dâng cao bởi vì họ chắc chắn họ sẽ giành chiến thắng. Ngay sau đó, vua Kroisos **authorized** một cuộc tấn công chống lại người Ba Tư.

Tuy nhiên, quân đội Ba Tư vẫn rất vững mạnh. Sau một vài tháng chiến đấu, rõ ràng là lời tiên tri của Oracle đã trở thành sự thật: bằng cách tấn công người Ba Tư, vua Kroisos đã phá hủy một đế chế tuyệt vời của riêng mình! Vua Kroisos nên xem xét những lời khuyên một cách cẩn thận hơn.

commodity	(danh từ)	mặt hàng
envious	(tính từ)	ghen tị
disclose	(động từ)	tiết lộ
unrest	(danh từ)	tình trạng bất ổn
conquest	(danh từ)	sự xâm lược
dynamics	(danh từ)	động lực
advocate	(động từ)	chủ trương
sentiment	(danh từ)	quan điểm
senate	(danh từ)	viện nguyên lão
sage	(danh từ)	nhà hiền triết
lentils	(danh từ)	đậu lăng
festive	(tính từ)	vui như trẩy hội
prophecy	(danh từ)	Lời tiên tri
jolly	(tính từ)	vui vẻ
euphoria	(danh từ)	sự hưng phấn
civilians	(danh từ)	dân thường
enrolled	(động từ)	ghi danh
marshal	(động từ)	sắp xếp
morale	(danh từ)	nhuệ khí
authorize	(động từ)	cho phép

6.11

THE LYDIAN KING

(Vua Lidian)



King Croesus was once one of the richest kings in the world. He ruled over Lydia, an ancient empire located near modern-day Turkey and controlled a valuable: gold. Many people were veryof him.

One day, a messengersome interesting news: politicalin Persia had weakened the empire. Before then, the Persians had taken over many countries. Many leaders were scared of the Persian But King Croesus understood theof war better than most. He decided that it would be a good time to try to beat the Persians while they were weak.

Hestarting war, but nobody shared his Then he asked a wise member of thewho was visiting from Athens. Thedidn't say whether he should attack the Persians or not. He only warned him that his good luck wouldn't last.

Finally, King Croesus sent a messenger to visit the Oracle, a special lady who could see the future. The messenger gave the Oracle jugs of wine and baskets ofin order to make her happy.

When the messenger came back, he was in amood.

"What was the Oracle's?" asked King Croesus.

Themessenger responded, "She said that if you attack Persia, you will destroy a great empire."

The news filled Croesus with After hearing the Oracle's prophecy, manyin the Lydian army. The kinghis troops and prepared them for a war with Persia. Theirwas high because they were sure they would win. Soon, King Croesusan attack against the Persians.

However, the Persian army was still very strong. After a few months of fighting, it was obvious that the Oracle's prophecy had come true: by attacking the Persians, King Croesus had destroyed a great empire—his own! King Croesus should have considered the advice more carefully.



Greta là một phụ nữ lớn tuổi sống một mình trong một biệt thự **dilapidated**, khổng lồ. Ngôi biệt thự đang trong tình trạng thật khủng khiếp. Nó được phủ đầy **filth**, và hầu hết các đồ nội thất đã bị hỏng. Thêm vào đó, bồn rửa nhà bếp bị rò rỉ nước trên sàn nhà. Greta đã quá già để có thể tự làm **housekeeping** và sửa chữa chúng, vì vậy bà đã thuê một **butler** tên là Gordon.

Gordon là một người đàn ông trẻ, lực lưỡng. Cơ bắp của anh là một **testament** cho tinh thần làm việc mạnh mẽ của mình. Anh ta tin rằng nếu làm việc chăm chỉ, những điều tuyệt vời sẽ xảy đến với anh. Vào ngày làm việc đầu tiên của mình, anh đã làm sạch và làm sửa chữa đồ đạc trong nhiều giờ liền. Anh quét sạch đi **mounds** đồ bẩn. Anh siết chặt **valve** bên dưới **faucet** nhà bếp để ngăn chặn sự rò rỉ. Anh ta thậm chí còn mua **timber** để xây dựng lại **stools** mới cho nhà bếp. Anh làm việc chăm chỉ đến nỗi các ngón tay **numb**, và anh đã bị **cramps** ở vai.

Gordon làm việc chăm chỉ mỗi ngày. Ngay cả khi công việc chán ngắt, anh cũng không bao giờ **reckless**. Anh đảm bảo không có **flaws** gì trong công việc của mình. Gordon đã lo lắng, tuy nhiên, **Greta** lại không hài lòng. Bà không bao giờ bày tỏ sự cảm ơn hay nói rằng anh ta đã làm rất tốt. Việc thiếu sự đánh giá cao **evoked** cảm giác không hề vui vẻ trong Gordon. Anh thậm chí còn nghĩ đến bỏ việc. Nhưng anh đã quyết định điều đúng đắn nên làm là tiếp tục làm việc chăm chỉ.

Một ngày nọ, trong khi Gordon đang quét dọn, Greta nói, "Gordon! Tôi có một bất ngờ dành cho anh!" Anh đi vào phòng của Greta và nhìn thấy một bức tượng **slate** khá đẹp. Nó trông giống hệt anh ta! Nó được **adorned** bằng một biểu ngữ có dòng chữ: ". Chào mừng đã đến". Greta nói, "Anh đã làm biệt thự già nua xấu xí này trông như mới một lần nữa. Tôi rất biết ơn sự làm việc chăm chỉ của cậu mà tôi muốn cậu có được nó. Tôi sẽ chuyển đến một ngôi nhà nhỏ hơn."

Anh **grinned** và ôm lấy Greta. Anh nói, "Tôi thật **bliss**! Công việc vất vả của tôi thực sự đã được đền đáp!".

Hai người chào **farewells** nhau, và Gordon dành cả một buổi chiều để ngắm nhìn căn nhà đẹp mới của mình.

dilapidated	(tính từ)	đổ nát
filth	(danh từ)	rác rưởi
housekeeping	(danh từ)	việc nhà
butler	(danh từ)	quản gia
testament	(danh từ)	minh chứng
mounds	(danh từ)	đống
valve	(danh từ)	van
faucet	(danh từ)	vòi nước
timber	(danh từ)	gỗ
stools	(danh từ)	ngưỡng cửa
numb	(tính từ)	tê cứng
cramps	(danh từ)	chuột rút
reckless	(tính từ)	bất cẩn
flaws	(danh từ)	sai sót
evoke	(động từ)	sinh ra
slate	(tính từ)	băng đá
adorn	(động từ)	trang trí
grin	(động từ)	cười toe toét
bliss	(danh từ)	hạnh phúc
farewells	(danh từ)	tạm biệt

Greta was an elderly lady who lived alone in a huge, mansion. The mansion was in terrible condition. It was covered with, and most of the furniture was broken.

Plus, the kitchen sink leaked water all over the floor. Greta was too old to do and repairs herself, so she hired a named Gordon.

Gordon was a young, muscular man. His muscles were a to his strong work ethic. He believed that if he worked hard, great things would happen for him. On his first day, he worked for hours cleaning and making repairs. He swept up of dirt. He tightened the underneath the kitchen to stop the leak. He even bought to build new for the kitchen. He worked so hard that his fingers went, and he got in his shoulders.

Gordon worked hard every day. Even when tasks were boring, he was never He made sure there were no in his work. Gordon was worried, however, • that Greta wasn't pleased. She never expressed thanks or said that he did a good job. The lack of appreciation unhappy feelings in Gordon. He even thought about quitting. But he decided the right thing to do was to keep working hard.

One day, while Gordon was sweeping, Greta said, "Gordon! I have a surprise for you!" He went to Greta's room and saw a beautiful statue. It looked just like him! It was with a banner that read: "Welcome home." Greta said, "You've made this ugly old mansion look new again. I'm so thankful for your hard work that I want you to have it. I'll move into a smaller house."

He and gave Greta a big hug. He said, "I'm in! My hard work really paid off!"

The two said their, and Gordon spent the afternoon admiring his beautiful new home.



Smallpox đã từng là căn bệnh gây chết người nhất thế giới.

Trong những năm 1800, đã có hơn 20 triệu người mắc bệnh mỗi năm. Trong số đó, gần một nửa đã chết. Vào lúc **onset** của bệnh đậu mùa, người ta bị sốt cao, đau đầu, nôn, và đau cơ bắp. Tuy nhiên, các triệu chứng tồi tệ nhất đó là **rash intolerance** gây ra kích ứng trên toàn bộ cơ thể. Những người sống sót sau bệnh thường **rendered** mù hoặc để lại vết sẹo **gross** trên mặt và cơ thể của họ.

Ngày nay, tuy nhiên, trường hợp bệnh đậu mùa là rất hiếm gặp do tính chất công việc ở nhiều quốc gia trong thời gian cuối năm 1900. **federation** của các quốc gia này **collaborated** để tiêu diệt hoàn toàn bệnh đậu mùa. Đầu thế kỷ, các nước giàu có ở châu Âu và Bắc Mỹ đã tạo ra một chất khiến cơ thể miễn dịch với bệnh đậu mùa. Họ yêu cầu tất cả người dân được tiêm vắc-xin này để **counteract** căn bệnh này. Do đó, người dân các nước này không còn phải lo lắng về bệnh đậu mùa nữa. Tuy nhiên, nhiều người trong số những người **needy** ở khu vực nghèo hơn của thế giới vẫn còn bị mắc bệnh. Quốc của họ không đủ khả năng tiêm vắc-xin cũng không cung cấp đủ các bác sĩ để **curb** sự lây lan của bệnh đậu mùa.

Năm 1950, các quốc gia giàu có trên thế giới **vowed** sẽ đem lại một thế giới không bệnh tật. Họ **pledged** sẽ cung cấp **vaccine** cho bất kỳ quốc gia mà không có đủ khả năng có nó. Các nhà khoa học **compiled** danh sách các khu vực nơi bệnh vẫn phát triển mạnh. Sau đó, các bác sĩ **diagnosed** những người đã mắc bệnh trong những khu vực này. Họ **enacted** luật **prohibited** những người bị bệnh đậu mùa lẩn vào những người không mắc bệnh. Bằng cách này, họ không thể **transmit** bệnh cho người khác. Sau đó, các bác sĩ đã tiêm cho tất cả bọn họ vaccine.

Phải mất một thời gian dài và rất nhiều công việc. Tuy nhiên, gần ba mươi năm sau, vào ngày 09 tháng 12 năm 1979, một nhóm các nhà khoa học mới đã **certified** được bệnh đậu mùa đã được ngừng lại một cách thành công. Những nỗ lực **humane** của mọi người từ khắp nơi trên thế giới đã tạo một nhiệm vụ cao cả.

Smallpox	(danh từ)	Bệnh đậu mùa
onset	(danh từ)	khởi phát
olerable	(tính từ)	khó mà chịu đựng
rash	(danh từ)	được
render	(động từ)	phát ban
gross	(tính từ)	bị, làm cho
federation	(danh từ)	góm guốc
collaborate	(động từ)	Hiệp hội hợp tác lại
counteract	(động từ)	chống lại
needy	(tính từ)	nghèo
curb	(động từ)	hạn chế
vow	(động từ)	tuyên bố
pledge	(động từ)	cam kết
compile	(động từ)	biên soạn
diagnose	(động từ)	chẩn đoán
enact	(động từ)	ban hành
prohibit	(động từ)	cấm
transmit	(động từ)	truyền
certify	(động từ)	xác nhận
humane	(tính từ)	nhân đạo

..... was once the most deadly disease in the world. During the 1800s, more than 20 million people got the disease every year. Of those, nearly half died. At the of smallpox, people suffered from high fevers, headaches, vomiting, and aching muscles. Yet the worst symptom of all was an that caused irritation on the entire body. Those who survived the disease were often blind or left with scars on their face and body.

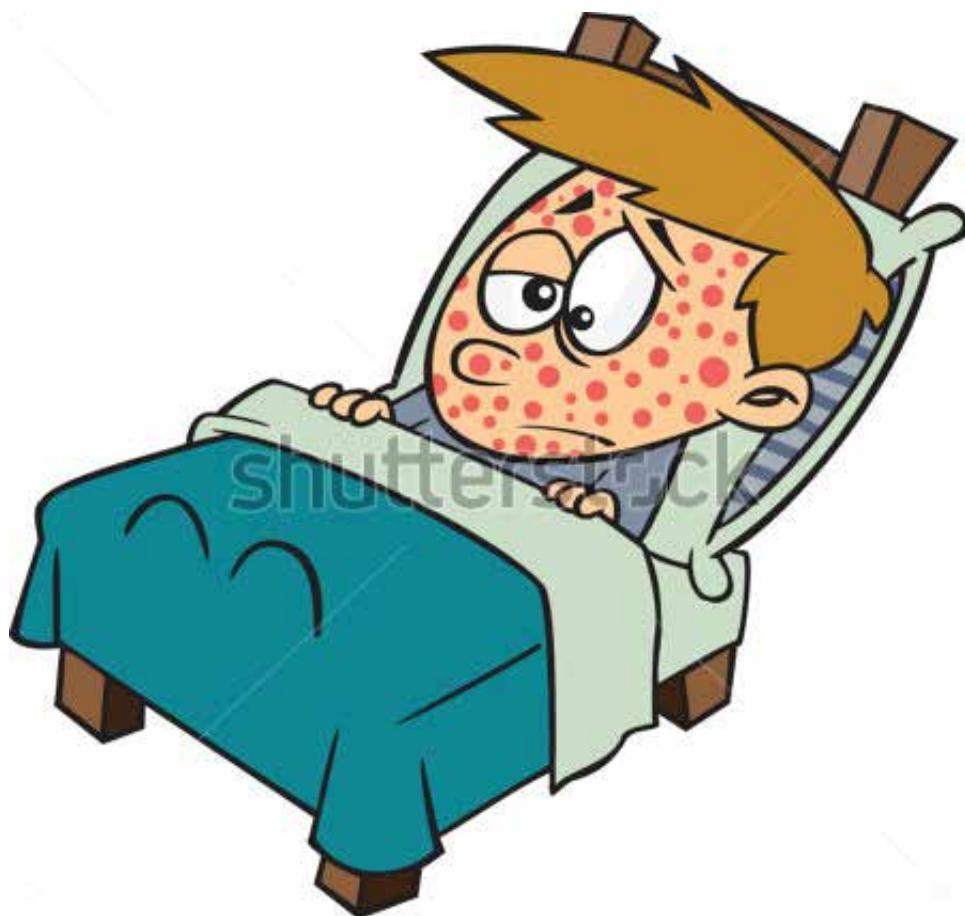
Today, however, cases of smallpox are very rare due to the work of many countries during the late 1900s. This of countries to completely destroy smallpox. Early in the century, wealthy countries in Europe and North America had developed a substance that made the body immune to smallpox. They had required all their citizens to get this vaccine to the disease. Hence, the people of these countries no longer had to worry about smallpox.

However, many of the people in poorer parts of the world still suffered from the disease. Their countries could not afford the vaccine nor supply enough doctors to the spread of smallpox.

In 1950, the wealthier countries of the world to free the world of the disease. They to supply the vaccine to any country that could not afford it. Scientists lists of areas where the disease still thrived. Then doctors people who had the disease in these areas. They laws that people with smallpox from mixing with those who did not. In this way, they could not the disease to others.

Then the doctors gave all of them the vaccine.

It took a long time and a lot of work. But nearly thirty years later, on December 9, 1979, a group of scientists that smallpox had been successfully stopped. The efforts of people from all over the world had accomplished a great task.



Tom rất dễ bị làm cho hoảng sợ. Cậu **enlisted** vì nghĩ rằng quân đội sẽ dạy cho cậu ta can đảm. Và mặc dù cậu cần sự dũng cảm, nhưng cậu không bao giờ hình dung ra được cậu sẽ học nó như thế nào.

Trong một cuộc diễu hành qua một **tract** của vùng hoang dã gần **frontier** nước mình, Tom đã đi lạc khỏi **squad** của mình. Cậu ta đã dừng lại ngắm nhìn một khung cảnh **splendid** của thung lũng **lush**. Khi anh quay lại, đội hình của mình đã rời đi. Cậu tìm kiếm họ, nhưng vì **outfits** của họ đã camouflage, nên cậu không thể tìm thấy họ.

Trời đã sẩm tối, và Tom đã **weary**. Tất cả những gì cậu có là một con dao, một chiếc **boomerang**, và **handbook**. Cậu đã dựng trại để nghỉ qua đêm. Trời lạnh, và mặt đất thì cứng. Cậu ước gì mình có một chiếc **cot** và một chiếc chăn. Thay vào đó, cậu đã tạo nhóm lên một đống lửa, quấn mình thật chặt trong áo khoác của mình, và ngủ thiếp đi.

Một tiếng động lớn đánh thức cậu ra khỏi giấc ngủ. "Cái gì vậy?", Cậu tự hỏi.

Sau đó, cậu đã nhận thấy nó. Một con vật có kích thước **substantial in paw** trên nền bụi bẩn. Cậu ngồi gần sát lại ngọn lửa và nhìn vào bóng tối. Cậu tưởng tượng con thú lớn đó sẽ nhảy xổ và tấn công cậu. Cậu run lên vì sợ hãi mà cảm thấy **marrow** của mình **quivered**. Tom **contemplated** nhiều phương án khác nhau. Cậu **hesitant** không biết có nên hành động không. Cậu ta quyết định ở lại cạnh ngọn lửa, nhưng trong tiếng **vigil** của mình, cậu nghe thấy nhiều tiếng ồn.

Cậu không thể **contend** với nỗi sợ hãi của mình được nữa. Cậu biết mình cần phải làm những gì. Cậu đã lấy một **torch** và lần theo dấu vết. Cậu nghe thấy tiếng động của cành cây rất gần trên đầu, nhưng cậu vẫn bước tiếp. Vài giây sau, cậu phát hiện ra những gì đã khiến cậu sợ hãi. Đó chỉ là một con kangaroo.

Tom trở về trại của mình và ngủ. Sáng hôm sau, cậu đã tìm thấy đội ngũ của mình. Cuối cùng cậu đã học được lòng can đảm. Cậu học được rằng phải đối mặt với nỗi sợ hãi của mình thì mới chinh phục được nó.

enlist	(động từ)	nhập ngũ
tract	(danh từ)	dải đất
frontier	(danh từ)	biên giới
squad	(danh từ)	đội hình
splendid	(tính từ)	tráng lệ
lush	(tính từ)	xanh tươi
outfits	(danh từ)	trang phục
camouflage	(danh từ)	ngụy trang
weary	(tính từ)	kiệt sức
handbook	(danh từ)	cuốn sổ tay
cot	(danh từ)	võng
substantial	(tính từ)	to lớn
paw	(danh từ)	(dấu) chân
marrow	(danh từ)	cốt tủy
quiver	(động từ)	run lên
contemplate	(động từ)	dự tính
hesitant	(tính từ)	do dự
vigil	(danh từ)	cầu nguyện
contend	(động từ)	đấu tranh
torch	(danh từ)	ngọn đuốc

Tom was easily frightened. He in the army because he thought the military would teach him courage. And though he needed courage, he never imagined how he would learn it.

During a march across a of wilderness near his country's, Tom from his squad. He had stopped to gaze at a view of a valley. When he turned around, his squad was gone. He searched for them, but because their had, he couldn't find them.

It was getting dark, and Tom grew All he had was a knife, a boomerang, and his He made a camp for the night. It was cold, and the ground was hard. He wished he had his and a blanket. Instead, he made a fire, wrapped himself tightly in his jacket, and fell asleep.

A loud noise roused him from his sleep. "What was that?" he wondered.

Then he noticed it. An animal of size had left a print from its in the dirt.

He sat closer to the fire and looked into the darkness. He imagined a large beast jumping from the gloom and attacking him. He shook so much from fear that it felt like the in his bones Tom many different plans. He was to act. He decided to stay by the fire, but during his, he heard more noises.

He couldn't with his fear any longer. He knew what he had to do. He made a and followed the prints. He heard a twig snap very close ahead, but he bravely went on. Seconds later, he discovered what had scared him. It was only a kangaroo.

Tom went back to his camp and slept. In the morning, he found his squad. He had finally learned courage. He learned that he had to confront his fear in order to conquer it.



Vào tháng Tám năm 2008, một **epidemic** tả chết người đã **manifested** ở Zimbabwe. Một **hazard** đến sức khỏe nghiêm trọng đã bùng phát. Ở những thành phố **overcrowded** đã thiếu nước uống sạch trầm trọng. Rác và hóa chất đã thâm nhập vào nguồn nước công cộng và **contaminated** đến nguồn nước. Kể từ đó người dân không thể tiếp cận với bất kỳ nguồn nước nào khác, họ đành phải uống nước bẩn.

Các ổ dịch lây lan nhanh chóng và lây nhiễm cho gần 16.000 người. Bệnh tật gây ra đau đớn cùng cực trong **intestines** của con người. Nó cũng gây ra **deficiency** những chất dịch quan trọng trong cơ thể người bệnh. Nếu không có các chất dịch và khoáng chất thích hợp, các quá trình **metabolic** sẽ ngừng hoạt động. Mọi người không thể tiêu hóa thức ăn đúng cách hoặc **replenish** các chất dinh dưỡng bị mất. Nếu họ đã không nhận được điều trị **viable**, họ sẽ có khả năng bị chết. Việc giúp đỡ họ sớm là rất **imperative**.

Tuy nhiên, chính phủ Zimbabwe đã không thể trợ giúp cho người dân. Chính phủ đã không có một kế hoạch nào để ngăn chặn sự lây lan của bệnh dịch tả. Ngoài ra, đất nước quá nghèo để có được nguồn nước sạch hoặc thuốc thang cho người bệnh. Những người dân dường như phải chịu số phận bi đát.

May mắn thay, nhiều quốc gia khác nhận ra sự cần thiết **paramount** để kiềm chế sự bùng nổ dịch bệnh. Hàng tá **practitioners voluntary** từ Anh, Pháp, Hoa Kỳ, và các nước khác đã đến Zimbabwe để điều trị bệnh. Bằng **provision** nước uống **sterile** và thuốc men, cuối cùng người dân đã nhận được sự điều trị mà họ rất cần. Các bác sĩ **compassionate** đã có thể cứu sống hàng nghìn người. Vào tháng một năm 2009, đại dịch đã gần như hoàn toàn bị kìm lại.

Ngay nay, chính phủ Zimbabwe đang hợp tác với các nước khác để ngăn chặn dịch bệnh trong tương lai. Họ làm sạch nguồn cấp nước và học cách tránh mối nguy hiểm đến sức khỏe. Hệ thống lọc nước được **upgraded**. Chính phủ ngày nay **administers** các nhà máy cung cấp nước và chắc chắn rằng họ **adhere** các nguyên tắc về an toàn một cách nghiêm ngặt. Hy vọng rằng, trong tương lai bệnh dịch tả sẽ được xử lý trước khi chúng bắt đầu lây lan gây nên chết người.

epidemic	(danh từ) bệnh dịch hiển hiện
manifest	(động từ) mối nguy hại
hazard	(danh từ) động đúc gây ô
overcrowded	(tính từ) nghiêm
contaminate	(động từ) hệ tiêu hoá, ruột
intestines	(danh từ) sự thiếu hụt
deficiency	(danh từ) trao đổi chất
metabolic	(tính từ) bổ sung
replenish	(động từ) khả thi
viable	(tính từ) khả thi
imperative	(tính từ) vô cùng quan trọng
paramount	(tính từ) y bác sĩ
practitioners	(danh từ) tình nguyện
voluntary	(tính từ) việc cung cấp
provision	(danh từ) vô trùng
sterile	(tính từ) từ bi
compassion-	(tính từ) nâng cấp
ate	(động từ) quản lý
upgrad	(động từ) tuân thủ
administer	(động từ)
adhere	

In August of 2008, a deadly cholera in Zimbabwe. A severe health caused the outbreak. There was an extreme lack of clean drinking water in the urban cities. Garbage and chemicals got into the public water supplies and them. Since people did not have access to other sources, they had to drink the dirty water.

The outbreak spread rapidly and infected almost 16,000 people. The illness caused extreme pain in people's It also caused a of important fluids in sick people's bodies. Without the proper fluids and minerals, processes stopped working correctly. People were unable to digest food properly or their lost nutrients. If they had not received treatment, they would have been likely to die. It was for help to come soon.

However, the government of Zimbabwe was unable to provide help to its people. The government didn't have a plan to stop the spread of cholera. In addition, the country was too poor to get clean water or medication for the sick. The people seemed to be doomed.

Luckily, many other countries recognized the need to contain the outbreak. Dozens of from Britain, France, the United States, and other countries went to Zimbabwe to treat the disease. Through the of drinking water and medication, people finally got the treatment they badly needed. The doctors were able to save the lives of thousands. By January of 2009, the epidemic was almost completely contained.

Today, the Zimbabwean government is working with other countries to prevent future epidemics. They are cleaning up the water supply and learning how to avoid health hazards. The system used to filter water is being The government now the water supply plants and makes sure that they to strict safety guidelines. Hopefully, future instances of cholera will be treated before they start deadly epidemics.



Hàng trăm người đã đến xem một **satire** nổi tiếng, nhưng trong suốt phần trình diễn một đám cháy bùng lên trong nhà hát. Khán giả và các diễn viên đã **evacuated** khỏi tòa nhà. May mắn thay, không có ai bị thương, và ngọn lửa đã sớm được dập tắt. Ngay lập tức, khán giả tập hợp thành một **mob** giận dữ và yêu cầu được biết chuyện gì đã xảy ra.

Ngọn lửa nhanh chóng được phát giác là bùng lên ở **back-stage**, nhưng chỉ có hai người ở trong khu vực này vào thời điểm đó. Một người là chồng của nữ diễn viên ngôi sao của vở kịch, **billionaire** Henry Rich. Người còn lại là người gác cổng của nhà hát, Bill, một người đàn ông to lớn và khỏe mạnh trông giống như một brute.

Đám đông đã **segerated** hai người đàn ông và yêu cầu được biết **culprit** là ai. Hầu hết đám đông cho rằng Bill đáng bị khiển trách. Họ cảm nhận anh ta đã gây nên vụ cháy mà không cần phải **subjecting** anh với bất kỳ **scrutiny** nào. Bill **resented** nhưng không nói một lời nào.

May mắn thay, với của nhà tỷ phú đã **testified** trong việc bảo vệ anh. "Quyết định của các người thật **premature**," cô nói với đám đông. "Tôi đã ngã quy **amid tumult** trong khi mọi người bỏ chạy khỏi đám cháy. Bill đã cứu tôi và đưa tôi ra khỏi tòa nhà. Tôi nghĩ mọi người **underestimate** nhân cách của anh ấy. Bên cạnh đó, để khoảng cách đủ gần để cứu tôi, anh ấy gần như không thể ở gần vị trí đám cháy bắt đầu."

Đám đông sau đó đưa mắt sang nhìn nhà tỷ phú. "Ông ấy đã gây ra chuyện này!" Họ hét lên. "Bắt ông ta bồi thường đi!"

"Đợi đã." Nhà tỷ phú nói trong **uproar**. "Tôi thừa nhận rằng mình đã gây ra vụ hỏa hoạn, nhưng đó chỉ là một tai nạn. Tôi đi vào hậu trường để nhìn thấy vợ mình và tôi đã **clumsy**. Tôi **collided** vào một chiếc đèn rồi nó rơi xuống sàn nhà. Sàn nhà lại **flammable**. Một ngọn lửa bùng lên, và tôi đã chạy trốn khỏi đó"

Đám đông trở nên kinh ngạc. Người đàn ông mà họ đổ lỗi vô tội, còn nhà tỷ phú lại có tội. Để bù đắp cho những lỗi lầm của ông, nhà tỷ phú không chỉ sửa sang lại nhà hát mà còn cho người làm lại nó đẹp hơn so với trước đây.

satire	(danh từ) bộ phim châm biếm
evacuate	(động từ) (evacuated)
mob	(danh từ) sơ tán, di tản
backstage	(danh từ) đám đông
billionaire	(danh từ) sau sân khấu, hậu trường
brute	(danh từ) tỷ phú
segerate	(động từ) kẻ cục súc
culprit	(danh từ) tách riêng, cách ly
subject	(động từ) hung thủ
scrutiny	(danh từ) đưa ra
resent	(động từ) xem xét kỹ lưỡng
testify	(động từ) tức giận, bức bối
premature	(tính từ) làm chứng, chứng tỏ
amid	(giới từ) hấp tấp, vội vã
tumult	(danh từ) giữa lúc
underesti- mate	(động từ) hỗn loạn (danh từ) đánh giá thấp
uproar	(tính từ) tiếng ồn ào
clumsy	(động từ) vụng về
collide	(tính từ) va chạm, đụng vào
flammable	dễ cháy

Hundreds of people had come to see a popular but during the performance a fire started in the theater. The audience and actors the building. Luckily, no one was hurt, and the fire was soon put out. Immediately, the audience assembled into an angry and demanded to know what had happened.

It was soon revealed that the fire had started, and only two people were in the area at the time. One was the husband of the play's star actress, the Henry Rich. The other was the theater's janitor, Bill, a large and strong man who looked like a

The crowd the two men and demanded to know who the was. Most of the crowd thought that Bill was to blame. They felt that he had started the fire without ever him to any Bill this but said nothing.

Luckily, the billionaire's wife in his defense. "Your decision is" she told the crowd. "I fell down the while everyone fled the fire. Bill rescued me and carried me out of the building. I think you his character. Besides, in order to be close enough to save me, he couldn't have been near the place where the fire began."

The crowd then turned their eyes to the billionaire. "He did it!" they shouted. "Make him pay!"

"Wait," the billionaire said over the "I admit that I started the fire, but it was an accident. I was going backstage to see my wife and was I with a lamp, and it fell to the floor. The floor was A fire started, and I fled."

The mob was surprised. The man they blamed was innocent, and the billionaire was guilty. To pay for his error, the billionaire not only repaired the theater but had it remade to be better than before.



Một sinh viên trẻ học **meteorology** đang có khoảng thời gian khó khăn với một thí nghiệm. Anh ấy đã cố gắng để **duplicate** tia sét trong những đám mây. Anh đã chế tạo ra một thiết bị mà có thể **simulate** tia sét. Thiết bị này hoạt động bằng cách tạo ra một xung **electromagnetic** vào đám mây. Xung điện này, lần lượt, **stimulated** những electrons trong các hạt của đám mây. Sau đó những electron sẽ sản xuất ra tia sét.

Nhưng thử nghiệm **meterological** của anh có một **defect** lớn. Anh ấy không thể đưa thiết bị này lên trên bầu trời.

Anh ấy đã buộc nó vào những quả bóng, nhưng chúng đã bị nổ. Anh ấy bắn thiết bị bằng một khẩu pháo, nhưng lực của khẩu pháo đã phá hủy nó.

"Cậu nên bỏ cuộc đi thôi", những người bạn nói với anh. "Cậu sẽ chẳng bao giờ đưa được thứ đó lên không trung đâu."

Nhưng những lời chỉ trích của bạn bè chỉ **spurred** anh ấy thử lại lần nữa. Cậu sinh viên đã rất **innovative**, và cuối cùng, anh đã nghĩ rằng mình có một **innovation** mà có thể đem lại kết quả. Anh đã gắn thêm cánh vào thiết bị, và vào một ngày **dreary**, khi những đám mây che khuất ánh nắng mặt trời, anh bắt đầu thí nghiệm của mình **anew**.

Anh ấy đặt thiết bị trên một tên lửa và **launched** nó lên trên bầu trời. **propulsion** của tên lửa mang theo thiết bị bay cao trên không trung. Tên lửa đã **accelerated** trong những đám mây và sau đó nhà thiết bị đó ra. Thiết bị **glided** trên những đôi cánh xuyên qua những đám mây, và khi nó **penetrated** vào trung tâm của một đám mây đen lớn, nó đã phát ra xung điện từ. Và cũng giống như những gì anh dự đoán, tia sét bắn ra từ đám mây!

Anh gọi cho những giáo sư của mình, và ngày hôm sau họ đến để quan sát. Anh đã lặp lại thành công thí nghiệm của mình. Giáo viên của anh đã thực sự ấn tượng và còn gọi học trò và thí nghiệm của anh là **ingenious**.

Anh sinh viên được trao tặng rất nhiều giải thưởng và trở thành một nhà phát minh nổi tiếng. Anh ấy đã không bỏ cuộc. Anh đã tiếp tục **tenacious** và thành công.

meteorology	(danh từ)	khí tượng học
duplicate	(động từ)	lặp lại, nhân đôi
simulate	(động từ)	mô phỏng diện, điện tử
electromag- netic	(tính từ)	kích thích (động từ) electron
stimulate		thủy văn
electron	(danh từ)	khiếm khuyết
meterological	(tính từ)	(spurred) thúc đẩy
defect	(danh từ)	sáng tạo, đổi mới
spur	(động từ)	cải tiến
innovative	(tính từ)	ảm đạm, buồn tẻ
innovation	(danh từ)	một lần nữa phóng
dreary	(tính từ)	lực đẩy
anew	(động từ)	tăng
launch	(động từ)	tốc, đẩy nhanh
propulsion	(danh từ)	ướt
accelerate	(động từ)	xuyên qua, thâm nhập
glide	(động từ)	khéo léo, tinh xảo
penetrate	(động từ)	kiên cường
ingenious	(tính từ)	
tenacious	(tính từ)	

A young student of was having a difficult time with an experiment. He was attempting to lightning in clouds. He had made a device that could lightning. It worked by releasing an pulse into the cloud. This pulse, in turn, the in the cloud's particles. Then the electrons produced lightning.

But his experiment had a major He couldn't get the device into the sky.

He had tied it to balloons, but they had burst. He had shot the device from a cannon, but the force of the cannon had damaged it.

"You should give up," his friends told him. "You'll never get that thing into the air."

But his friends' criticisms only him to try again. The student was very, and at last, he thought that he had an that would work. He attached wings to the device, and on one day, when clouds blocked the light of the sun, he started his experiment

He placed the device on a rocket and it into the sky. The of the rocket carried the device high into the air. The rocket into the clouds and then released the device. It on its wings through the clouds, and when it the center of a large black cloud, it emitted the electromagnetic pulse. And just as he had predicted, lightning shot from the cloud!

He called his professors, and the next day they came to watch. He successfully duplicated the experiment. His teachers were extremely impressed and called the student and his invention

The student was given many awards and became a famous inventor. He had not given up. He had remained and succeeded.



Một trong những đứa trẻ trong **nursery** bị ốm. Mẹ của em, người thường khá **vivacious** và **chattered** không ngừng, đã im lặng và lo lắng. Bà biết rằng nếu mình không nhanh chóng hành động, tình trạng của đứa trẻ sẽ **deteriorate**.

Bà mời y tá của con đến và nói với cô ấy, "Các thầy tu đã điều chế một loại thuốc có thể chữa bệnh cho con trai tôi. Xin cô, tôi nay hãy nhanh chóng đến **monastery** và lấy nó về đây."

Cô ý tá ngay lập tức vội vã từ **manor** để đi lấy thuốc. Tu viện thì cách xa so với Cove Rabbit, và không có **freeway** nào dẫn đến đó. Chỉ còn một cách duy nhất là đi bộ dọc theo một còn đường mòn tối mịt và **winding**.

Nhiệt độ đã gần chạm đến mốc không độ **centigrade**, và trời thì đang mưa. May mắn thay, cô y tá đã chộp lấy áo mưa của mình **beforehand**. Cô **zipped** nó lên rồi kéo mũ chùm lên đầu mình.

"Mình sẽ không bao giờ đến được đó mất," cô nghĩ. Có lẽ mình nên quay trở về và bắt đầu đi vào sáng mai." Nhưng cô nhớ đến đứa trẻ đang ốm và quyết định bước tiếp.

Cuối cùng, cô ấy đã đến được tu viện. Lúc đó trời đã rất tối. Cô ấy sợ rằng những thầy tu sẽ không **hospitable**. Nhưng dù sao đi nữa cô vẫn đến gần cánh cửa và gõ cửa. Mưa đã **condensed** ở **exterior** của cửa sổ bên cánh cửa. Tất cả những gì cô có thể nhìn thấy là **profile** của một người đàn ông to lớn đang tiến đến để mở cửa. Một lần nữa, cô lấp đầy nỗi sợ hãi.

Nhưng thầy tu mỉm cười với cô khi ông mở cửa. Ông nắm lấy đôi tay **outstretched** của cô và chào đón cô bằng một giọng nói **hearty**. Không gian thật ấm áp, và cô nghe thấy một **concerto** đang chơi ở một căn phòng khác. Cô nhẹ nhõm.

"Tôi có thể giúp gì cho cô được?" Thầy tu hỏi, và cô y tá giải thích tình hình.

Ông ngay lập tức biết mình phải làm gì. Ông túm lấy một **parcel** thuốc và đưa cô trở về dinh thự trên một chiếc xe ngựa. Giờ đây, cậu bé sẽ có thể sống một cuộc sống bình thường lâu dài.

nursery	(danh từ) nhà trẻ
vivacious	(tính từ) hoạt bát, vui vẻ
chatter	(động từ) trò chuyện
deteriorate	(động từ) xấu đi
monastery	(danh từ) tu viện
manor	(danh từ) dinh thự
Cove	(danh từ) Vịnh nhỏ
freeway	(danh từ) đường cao tốc
winding	(tính từ) quanh co
centigrade	(tính từ) C, bách phân
beforehand	(trạng từ) trước đó
zip	(động từ) kéo khóa
hospitable	(tính từ) hiếu khách
condense	(động từ) ngưng tụ
exterior	(danh từ) bên ngoài
profile	(danh từ) hình bóng
outstretched	(tính từ) duỗi ra, dang rộng
hearty	(tính từ) thân mật, nhiệt tình
concerto	(danh từ) bản hợp tấu
parcel	(danh từ) gói, lô

One of the children in the was sick. The child's mother, who was usually quiteandconstantly, was quiet and worried. She knew that if she did not act quickly, the child's condition would

She summoned the children's nurse and said to her, "The monks make a medicine that can cure my child's sickness. Please, hurry tonight to theand get it."

The nurse immediately hurried from theto get the medicine. The monastery was far away by Rabbit, and there was noleading to it. The only way there was to walk along a dark andtrail.

The temperature was close to zero degrees, and it was raining. Luckily, the nurse had grabbed her raincoat Sheit up and pulled the hood over her head.

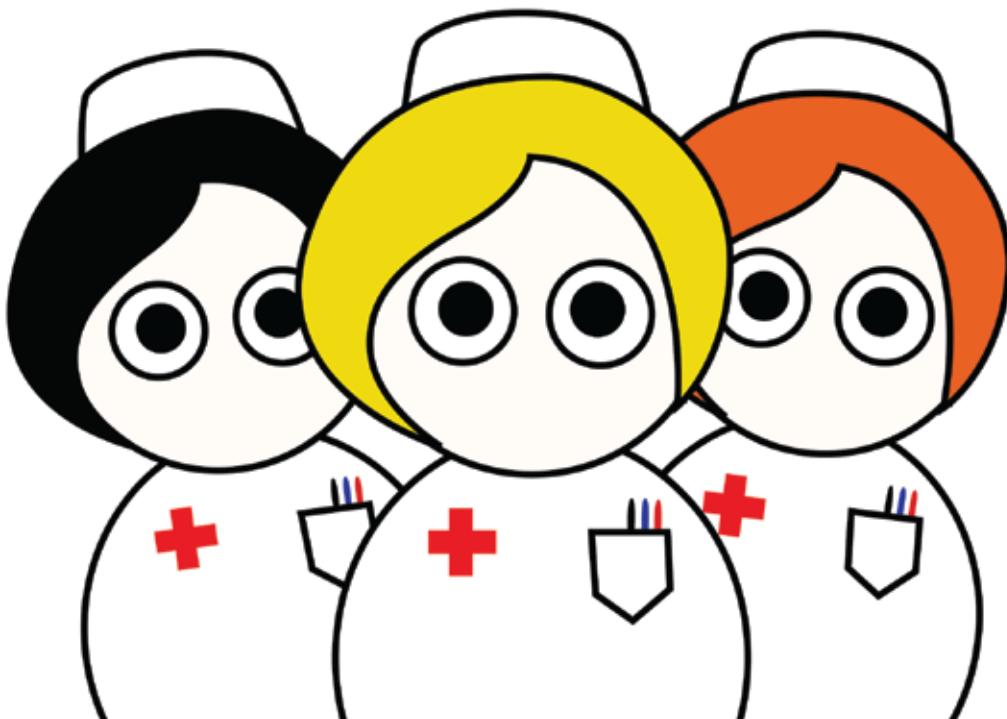
"I'll never make it there," she thought. "Perhaps I should return and go in the morning." But she remembered the sick child and decided to continue.

Finally, she arrived at the monastery. It was very late. She feared the monks would not be But she approached the door and knocked anyway. The rain hadon theof the windows by the door. All she could see was theof a large man coming to answer the door. Again, she was filled with fear.

But the monk smiled at her when he opened the door. He took herhand and welcomed her with avoice. The place was warm, and she heard aplaying in another room. She relaxed.

"How can I help you?" the monk asked, and the nurse explained the situation.

He instantly knew what to do. He grabbed aof medicine and took her back to the manor in a carriage. The medicine worked. The nurse was happy she had persevered through the bad weather and found the monastery. Now the boy would be able to live a long natural life.



Nếu một người sống cách đây 200 năm được chữa trị **seizure** ngày hôm nay, họ sẽ ngạc nhiên bởi **novelty** của việc điều trị. Đó là bởi vì bác sĩ trong những năm 1800 đã bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi niềm tin vào y học **primal** hơn là khoa học.

Thay vì nghĩ rằng não bộ gây nên co giật, người sống trong những năm 1800 vẫn nghĩ họ là kết quả của những sức mạnh kỳ lạ. Họ **equated** cơn co giật với công việc của linh hồn quý dữ. Những người khác lại cảm nhận rằng co giật có nguyên nhân từ vũ trụ hoặc **lunar**. Họ tin rằng những chu kỳ của mặt trăng và **constellations** có thể làm cho một người nào đó lên cơn co giật.

Trong suốt một **session** để điều trị một bệnh nhân lên cơn co giật, các bác sĩ sẽ buộc các bệnh nhân phải **invoke** chiếu cố của **Almighty**. Họ nghĩ nếu bệnh nhân làm điều này, họ sẽ tự giải phóng bản thân mình khỏi các linh hồn ma quỷ gây nên co giật.

Advent của **psychiatry** hiện đại diễn ra trong suốt những năm 1800. Vào thời điểm đó, những người mắc bệnh co giật đã được đưa vào bệnh viện **psychiatric**. Họ được đối xử giống như những người điên. Tuy nhiên, không một phương pháp điều trị **outmoded** nào trong số đó có hiệu quả.

Mãi cho đến cuối những năm 1850 thì nguyên nhân gây co giật mới được hiểu rõ. Ngày nay chúng ta biết rằng các nguyên nhân này **pertain** đến não bộ. Những tín hiệu hỏng từ não bộ gây nên một **reflex** co giật trong cơ thể. Điều này thường xảy ra khi một người cảm thấy rất mệt mỏi.

Khi nguyên nhân co giật được biết đến, những phương pháp điều trị **definitive** được xây dựng. Ngày nay, những liệu pháp bao gồm từ uống thuốc cho đến phẫu thuật. Việc điều trị được **personalized** theo từng lo, ại co giật bệnh nhân mắc phải.

Thậm chí ngày nay, một số người không chắc chắn về cơn co giật. Sai lầm phổ biến nhất của họ là suy nghĩ rằng một người lên cơn co giật sẽ tự nuốt lưỡi mình. Họ thường nhét một số **utensil** trong miệng của người đó. Tuy nhiên, việc làm này không hề có tác dụng. Vật dụng thường chặn **airway** và cản trở bệnh nhân **inhaling**. Tuy nhiên hầu hết cộng đồng không còn sợ những người lên cơn co giật. Thay vào đó, bây giờ họ có thể giúp đỡ và an ủi một người nếu họ mắc bệnh co giật.

seizure	(danh từ) cơn co giật,
novelty	(danh từ) động kinh
primal	(tính từ) sự mới lạ
equate	(động từ) nguyên thủy, ban sơ
lunar	(tính từ) đánh đồng
constellation	(danh từ) mặt trăng
session	(danh từ) chòm sao
invoke	(động từ) phiên
Almighty	(danh từ) thỉnh cầu
Advent	(danh từ) Đăng Toàn Năng
psychiatry	(danh từ) sự xuất hiện
psychiatric	(tính từ) tâm thần học
outmoded	(tính từ) tâm thần
pertain	(động từ) lạc hậu, lỗi thời
reflex	(danh từ) liên quan
definitive	(tính từ) phản xạ
personalize	(động từ) dứt khoát
utensil	(danh từ) cá nhân hóa
airway	(danh từ) đồ dùng, vật dụng
inhale	(động từ) đường hô hấp hít vào

If a person who lived 200 years ago was treated for a today, they would be surprised by the treatment's That's because doctors in the 1800s were influenced more bymedical beliefs than science.

Rather than thinking the brain caused seizures, people in the 1800s still thought they were the result of strange forces. They seizures with the work of evil spirits. Others felt that the seizures had a cosmic orcause. They believed that the cycles of the moon andcould make someone have a seizure.

During ato treat a patient who had seizures, doctors would force the patient tothe grace of the

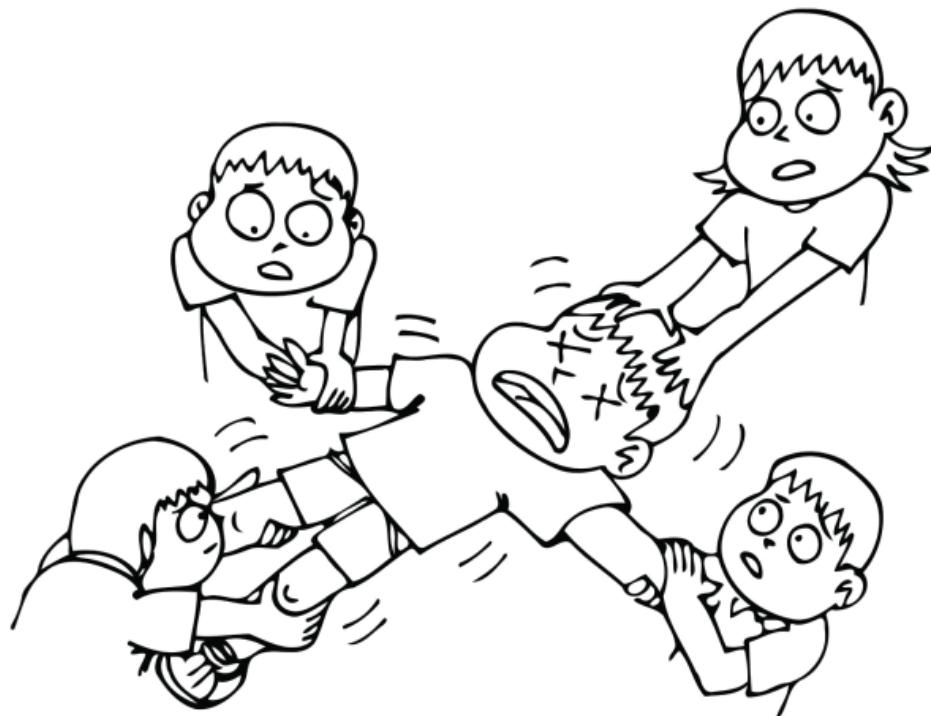
They thought if the patient did this, then the patient would rid themselves of the evil spirits causing the seizures.

Theof modernoccurred during the 1800s. At that time people who suffered from seizures were placed inhospitals. They were treated like they were insane. However, none of thetreatments worked.

It wasn't until the late 1850s that the causes of seizures were understood. We know today that these causesto the brain. Misfired signals from the brain cause a jerkingin the body. These usually occur when someone is very tired.

Once the causes of seizures were known treatments were developed. Today, treatments range from taking pills to having surgery. Treatment isaccording to the type of seizure the patient has.

Even today, some people are unsure about seizures. Their most common mistake is thinking that a person having a seizure will swallow their tongue. They often shove somein the person's mouth. However, this doesn't help. The utensil often blocks theand prevents the person from Yet most of the public no longer fear people who have seizures. Instead, they can now help and comfort a person if they have a seizure.



Một chú ong trẻ tuổi đã vượt qua kì thi trình độ **intermediate** của mình. Giờ đây cậu đã biết tất cả mọi thứ về hoa. Chú hiểu cách thức họ sử dụng **photosynthesis** để tạo ra ô xi và những thứ sản xuất ra loại **pollen** tốt nhất. Những chú ong chịu một **dependency** quan trọng vào phấn hoa. Ngay từ những ngày đầu tiên, nhiệm vụ **eternal** của loài ong là thu thập phấn hoa và từ đó làm ra mật ong.

Kể từ khi vượt qua kì thi, chú ong nhỏ bé đã giành được **inclusion** trong những đàn ong đi thu thập phấn hoa. Chú cảm thấy hào hứng bởi vì cuối cùng cậu cũng được phép rời khỏi tổ. Chú rời khỏi đó cùng đàn ong tiếp theo và quyết tâm tìm một bông hoa hoàn hảo. Chẳng mấy chốc chú nhìn thấy một bông hoa lớn, **vibrant** đầy những phấn. Chú hạ cánh trên một cánh hoa và đi về phía phấn ở trung tâm của bông hoa.

Ngay lập tức, chú bắt đầu lăn trong phấn hoa, thu thập nó trên chân và đôi cánh của mình. **Texture** tinh tế của phấn hoa **tickled** khi nó dính vào người của chú ong. Đó là kỉ niệm tuyệt vời nhất mà chú ong nhỏ từng trải nghiệm. Chú thu thập nhiều hết mức có thể.

Nhưng khi chú ong quay trở về nhà, chú nhận ra rằng tất cả phấn hoa có một ảnh hưởng **adverse**. Chú không thể kiểm soát được chuyến bay của mình. Gió **intermittent** đã **fluctuated** sức mạnh. Chú bị thổi **to and fro**. Chú đang bay thẳng trong một phút thì phút tiếp theo gió đã **reversed** đường đi của chú.

Chú cố gắng **dump** một ít phấn hoa, nhưng nó hoạt động như một **adhesive**.

Chú không thể lấy nó ra khỏi người. Chú bắt đầu thấm mệt và rơi xuống mặt đất.

“Mình sẽ làm gì bây giờ?” chú nghĩ. Ngay sau đó, **mentor** của chú đã hạ cánh bên cạnh và bắt đầu làm sạch những hạt phấn thừa thãi ra khỏi người chú ong nhỏ. “Cháu không nên lấy quá nhiều,” người thầy của chú nói.

Cuối cùng, nhờ những hạt phấn loại bỏ khỏi cơ thể, chú ong dễ dàng **regained** sức mạnh của mình, và giống như một **phoenix**, chú ong nhỏ bay ngược trở lại không trung. Khi chú quay về tổ, chú quay sang chỗ thầy và nói, “Em đã học được một bài học quan trọng hôm nay. Em sẽ không bao giờ tham lam nữa.”

intermediate	(tính từ)	trung cấp
photosynthesis	(danh từ)	sự quang hợp
pollen	(danh từ)	phấn hoa
dependency	(danh từ)	sự phụ thuộc
eternal	(tính từ)	đời đời, vĩnh viễn
inclusion	(danh từ)	sự hòa nhập
vibrant	(tính từ)	rực rỡ
texture	(danh từ)	kết cấu
ticke	(động từ)	cảm thấy nhột
adverse	(tính từ)	có hại, bất lợi
intermittent	(tính từ)	không ngừng,
fluctuate	(động từ)	liên tục
to and fro	(trạng từ)	làm dao động
reverse	(động từ)	đi qua đi lại
dump	(động từ)	đảo ngược
adhesive	(danh từ)	đổ, bỏ đi
mentor	(danh từ)	chất kết dính
regain	(động từ)	người thầy
phoenix	(danh từ)	giành lại, lấy lại
		đại bàng

A young bee had passed hislevel exams. He now knew everything about flowers. He understood how they usedto make oxygen and which ones produced the bestBees had an importanton pollen. From the beginning of time, bees'task was to gather pollen and make honey with it.

Since he passed his exams, the little bee had earned hisin thethat gathered pollen. He was excited because he was finally allowed to leave the hive. He left with the next swarm and was determined to find the perfect flower. Soon he saw a large,flower full of pollen. He landed on a petal and walked toward the pollen at the flower's center.

Immediately, he began rolling in the pollen, gathering it on his legs and wings. The fineof the pollenwhen it stuck to his body. It was the best experience the little bee had ever had. He gathered as much as he could.

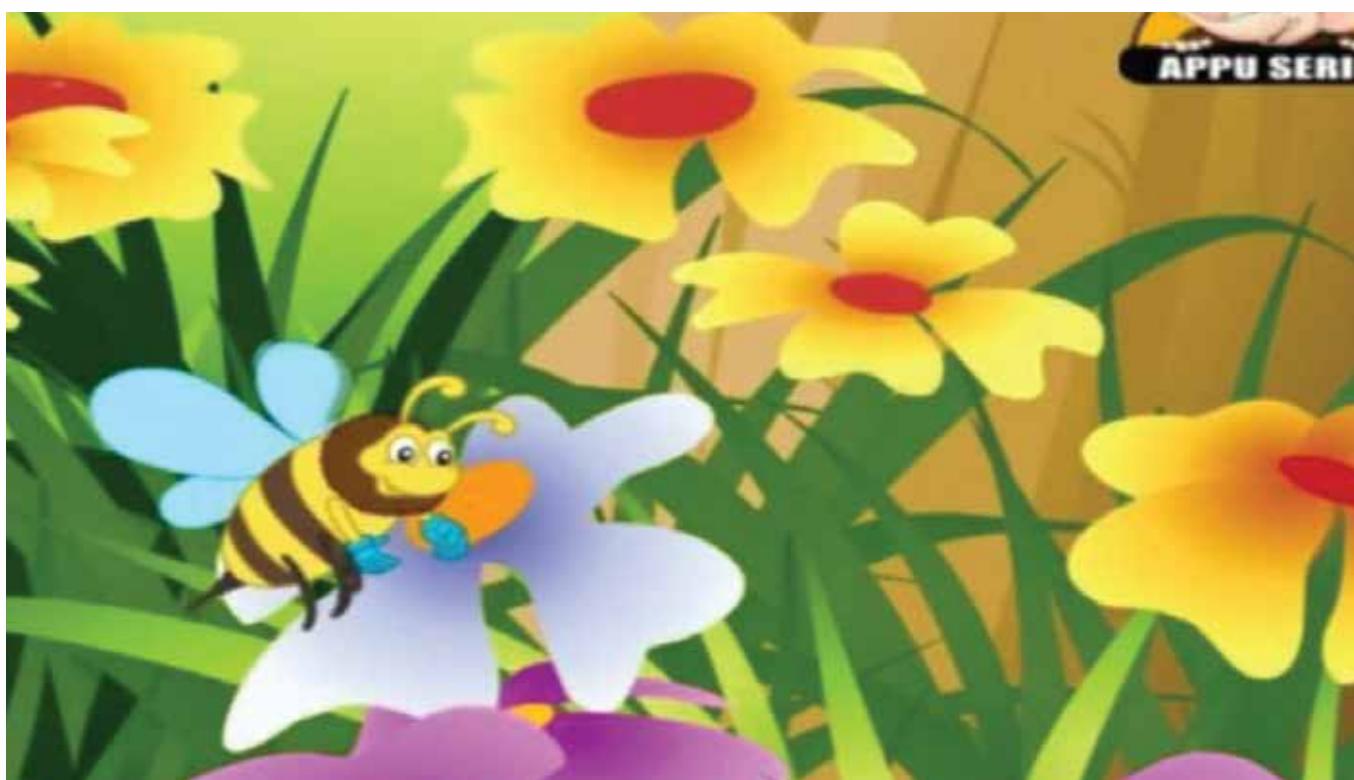
But when he was flying back home, he realized that all the pollen had aneffect. He had no control over his flight. Thewindin power. He was blown to andOne minute he was flying straight, and the next minute the wind hadhis course.

He tried tosome of the pollen, but it acted as an

He couldn't get it off. He became tired and fell to the ground.

"What am I going to do now?" he thought. Just then, hislanded next to him and began cleaning the excess pollen off the little bee. "You shouldn't have taken so much," his mentor said.

Finally, with the pollen off of him, the bee easilyhis strength, and like a, the young bee flew back into the air. When he returned to the hive, he turned to his mentor and said, "I learned an important lesson today. I will never be greedy again."



Một thành phố **cosmopolitan** của Sherman cần bầu cử một thị trưởng mới. Hai người đàn ông **aspired** trở thành thị trưởng: Ông Jones và Ông Webb. Ông Jones là một người đàn ông cao ráo và đẹp trai. Ông là một diễn giả **phenomenal**, và các công dân đều yêu quý ông. Tuy nhiên, ông Jones không hiểu biết nhiều về việc điều hành một thành phố. Ông là một tay nói dối **pathological**, người chỉ đơn thuần **flattered** người khác bằng lời nói của mình. Ông **Webb** lại rất khác biệt. Ông là một người đàn ông thấp bé, kém hấp dẫn. Ông bị **lame** và **limped** khi bước đi. Nhưng ông là một chuyên gia về chính trị và biết được những gì tốt đẹp nhất cho con người.

Công dân ở Sherman không quan tâm đến những chính trị gia cần phải nói gì. Không ai thèm lắng nghe ông Webb, mặc dù ông đã có những ý tưởng tuyệt vời. Họ hò hét khi ông Jones phát biểu, mặc dù ông ấy không nói về những thứ quan trọng. Những ngôn từ hoa mỹ của ông đã đưa con người vào một **trance**. Tất cả những **polls** dự đoán rằng ông Jones sẽ giành chiến thắng trong cuộc bầu cử.

Khi những lá phiếu được tính tổng, ông Jones đã chiến thắng một cách dễ dàng. Nhưng khi ông nhậm chức, ông không biết mình phải làm những gì! Ông ấy cố gắng che giấu sự thiếu hiểu biết của mình bằng cách làm việc trong **secrecy**. Ông thêm một đạo luật vào **constitution** của thành phố mà ngăn cản công dân nhìn thấy thị trưởng. Ông ấy thậm chí còn **censored** những báo chí cố gắng **disseminate** thông tin về sự bất lực của mình trong việc giúp đỡ người dân.

Tuy nhiên, chẳng mấy chốc, ông Jones trở nên **infamous** vì năng lực lãnh đạo yếu kém của mình. Có một **outburst** giận giữ trong số những công dân. Họ tràn đầy **remorse** về quyết định sai lầm của mình khi bầu ra một thị trưởng dốt nát. Họ bỏ phiếu để loại bỏ ông Jones và đưa ông Webb lên thay thế.

Ngay lập tức, ông Webb đã chứng minh rằng ông là một thị trưởng tuyệt vời. Ông ấy **abolished** luật pháp của ông Jones, và ông sẵn sàng nói chuyện cởi mở với tất cả mọi người. Ông **tackled** các vấn đề quan trọng và **amended** những đạo luật không công bằng trong **charter** của thành phố.

Những công dân học được rằng một ngoại hình đẹp mắt và những lời nói hoa mỹ không làm nên một nhà lãnh đạo giỏi. Những phẩm chất quan trọng nhất là sự thông minh và mong muốn giúp đỡ người khác.

cosmopolitan	(tính từ)	quốc tế
aspire	(động từ)	khao khát
phenomenal	(tính từ)	phi thường
pathological	(tính từ)	bệnh hoạn, bệnh lý
flatter	(động từ)	tâng bốc, nịnh nọt
lame	(tính từ)	què
limp	(động từ)	khập khiễng
trance	(danh từ)	trạng thái thôi miên
poll	(danh từ)	cuộc thăm dò ý kiến
secrecy	(danh từ)	bí mật
constitution	(danh từ)	hiến pháp
censor	(động từ)	kiểm duyệt
disseminate	(động từ)	truyền bá, phổ biến
infamous	(tính từ)	tai tiếng
outburst	(danh từ)	sự bùng nổ
remorse	(danh từ)	ân hận, hối tiếc
abolish	(động từ)	bãi bỏ, hủy bỏ
tackle	(động từ)	giải quyết
amend	(động từ)	sửa đổi
charter	(danh từ)	hiến chương



THE MAYOR OF SHERMAN

The city of Sherman needed to elect a new mayor. Two mento become mayor: Mr. Jones and Mr. Webb. Mr. Jones was a tall, handsome man. He was aspeaker, and the citizens loved him. However, Mr. Jones didn't know much about running a city. He was aliar who merelypeople with his words. Mr. Webb was very different. He was a small, unattractive man. He wasandwhen he walked. But he was an expert on politics and knew what was best for the people.

The citizens of Sherman didn't care about what the politicians had to say.

No one listened to Mr. Webb, even though he had great ideas. They cheered when Mr. Jones spoke, although he didn't talk about important things. His pretty words put people in a All thepredicted that Mr. Jones

would win the election.

When the votes were totaled, Mr. Jones won easily.

But when he took office, he didn't know what to do! He tried to hide his ignorance by working in He added a law to the city'sthat prevented citizens from seeing the mayor. He evennewspapers that tried toinformation about his inability to help the people.

Soon, however, Mr. Jones becamefor his poor leadership. There was anof anger among the citizens. They were full offor their misguided decision to elect an ignorant mayor. They voted to remove Mr. Jones and let Mr. Webb take over.

Immediately, Mr. Webb proved that he was a great mayor. HeMr. Jones's law, and he was willing to talk openly with everyone. Heimportant issues andunfair laws in the city's

The citizens learned that a pleasant appearance and nice words do not make a good leader. The most important qualities are intelligence and a desire to help others.

Một biên tập viên báo chí ngồi vào bàn và nhìn chằm chằm vào con trỏ đang nhấp nháy trên màn hình máy tính của anh. Anh không biết mình có nên **delete** bài báo vừa mới viết hay tiếp tục và xuất bản nó. Anh thấy sợ hãi và lấp đầy bởi nghi ngờ.

Đế quốc đã thông qua một đạo luật mới tuyên bố rằng những người dân chỉ có thể được sử dụng ngôn ngữ **imperial**. Người biên tập viên không đồng tình với đạo luật và quyết định viết một bài báo về việc tại sao có sự sai trái. Anh cảm nhận rằng đạo luật mới **excluded** người có **nationalities** và nguồn gốc **racial** và **ethnic** khác nhau. Anh có kiến thức **firsthand** về cảm giác không **fluent** ngôn ngữ của đế quốc vì anh xuất thân từ một vùng xa xôi hẻo lánh.

Anh cảm thấy rằng đế quốc không nên **monolingual** và nên được **inclusive** hơn. Tuy nhiên, anh cũng sợ rằng mình có thể gặp rắc rối vì có quan niệm này. Nhiều người sẽ nói rằng anh không phải là một **patriot** – rằng anh không yêu đế quốc này. Nhưng anh không muốn **undermine** quyền lực của đế chế này. Anh muốn lập luận rằng đế chế có thể vững mạnh hơn nếu nó tiếp nhận con người của nhiều nền văn hóa và tín ngưỡng khác nhau.

Cuối cùng, anh đã quyết định chấm dứt là một **coward** và **earnest** về cách mình cảm nhận. Anh đã viết bài báo đó. Nó không hề thô lỗ hay tức giận, mà thay vào đó, rất **solemn** và thông minh. Ngày hôm sau nó được xuất bản trên khắp các mặt báo.

Tất cả mọi người bị ấn tượng bởi **tact** của anh và cho thấy **solidarity** với ý tưởng của anh. Anh dự kiến sẽ bị bắt giữ vào một ngày nào đó, nhưng cảnh sát đã không bao giờ xuất hiện. Thật đáng ngạc nhiên, thay vì bị **prosecuted**, anh đã trở thành một người hung. **Legislature** đã thay đổi đạo luật, và mọi người đến từ nhiều nền **linguistic** đã ca ngợi ông.

"Đừng bao giờ sợ phải nói thẳng," biên tập viên sau này đã viết. "Nếu bạn nghĩ một việc làm là sai trái thì hãy đứng lên vì những gì mình tin tưởng."

delete	(động từ) xóa bỏ
imperial	(tính từ) của đế quốc
exclude	(động từ) loại trừ
nationality	(danh từ) quốc tịch
racial	(tính từ) chủng tộc
ethnic	(tính từ) sắc tộc
firsthand	(tính từ) mắt thấy tai nghe
fluent	(tính từ) trôi chảy, lưu loát
monolingual	(tính từ) đơn ngữ
inclusive	(tính từ) bao hàm
patriot	(danh từ) người yêu nước
undermine	(động từ) há hoại
coward	(danh từ) kẻ hèn nhát
earnest	(tính từ) thành thật
solemn	(tính từ) trang trọng
tact	(danh từ) sự khéo léo
solidarity	(danh từ) tinh thần đoàn kết
prosecute	(động từ) khởi tố
legislature	(danh từ) cơ quan lập pháp
linguistic	(tính từ) ngôn ngữ

A newspaper editor sat at his desk and stared at the flashing cursor on his computer's screen. He didn't know if he should delete the article he had just written or go ahead and publish it. He was scared and filled remote area with doubt.

The empire had passed a new law stating that citizens could only use the language. The editor disagreed with the law and decided to write an article about why it was wrong. He felt that the new lawpeople of differentandandbackgrounds. He hadknowledge of what it feels like not to bein the imperial language because he was from a remote part of the empire.

He felt that the empire shouldn't beand should be more Yet he was afraid that he would get in trouble for having this belief. Many would say that he was not a - that he didn't love the empire. But he didn't wish tothe authority of the empire. He wanted to argue that the empire could be stronger if it accepted people of various cultures and beliefs.

At last, he decided to stop being aand to beabout how he felt. He wrote the article. It wasn't rude or angry, but rather, veryand intelligent. The next day it was published in all the papers.

Everyone was impressed by hisand showedwith his ideas. He expected to be arrested any day, but the police never came. Surprisingly, instead of being, he became a hero. Thechanged the law, and people from manybackgrounds praised him.

"Never be afraid to be vocal," the editor later wrote. "If you think something is wrong, then stand up for what you believe."



Năm ngoái, Erik đã xây dựng một trong những ngôi nhà kỳ lạ nhất trên thế giới trong bối cảnh **glacial** của cùng Bắc Thụy Điển. Anh ấy gọi nó là Ngôi Nhà Băng: một ngôi nhà được làm hoàn toàn từ băng và tuyết. Tất cả những giường, ghế, bàn và tường đều là những tác phẩm điêu khắc lạnh giá, cứng cáp từ băng đá.

Một nhóm kiến trúc sư và tính nguyễn viên từ khắp mọi nơi trên thế giới đã di chuyển đến địa điểm của Ngôi Nhà Băng và bắt đầu xây dựng. Nhóm **multicultural** hành trình qua những **blizzards** và nhiệt độ **frigid** để tiếp cận địa điểm này. Khi những nhà xây dựng đến nơi, đã có một **interchange** các ý tưởng, và những công cụ được **allocated** cho từng công nhân. Một chuyên gia được lựa chọn **oversee** quá trình xây dựng để đảm bảo không có **discord** giữa những công nhân. Một khi kế hoạch đã được **generated**, họ bắt tay ngay vào công việc. Thiết kế rất độc đáo; những người xây dựng không thể **replicate** thiết kế từ những ngôi nhà thông thường.

Bước đầu tiên là xây dựng những bức tường và trần nhà. Những nhà xây dựng đã sử dụng một khung kim loại giúp họ xây cấu trúc. Say khi băng đã vào vị trí, khung sẽ được gỡ bỏ. Người xây dựng sau đó tạo ra đồ nội thất và những tác phẩm nghệ thuật. Những thiết kế được khắc vào từng tác phẩm. Một công nhân khắc những đường **wavy** lớn, và một công nhân khác làm **clockwise** nhỏ, những vòng tròn **concentric**. Cuối cùng, công nhân khắc những **cavities** nhỏ lên mái nhà và lắp đèn màu. Khi công trình được hoàn thành, ngôi nhà tuyệt đẹp đã sẵn sàng để cư dân đến thưởng thức.

Sống trong Ngôi Nhà Băng là một trải nghiệm chưa từng có trước đây. Erik lưu trữ đồ đạc của anh trong một **locker** băng đá và trải một chiếc túi ngủ trên chiếc giường băng băng. Vào bữa tối, anh ăn tối băng món salad thơm ngon với lớp mặt trên **crisp**. Và đối với món chính, anh thưởng thức món cá **appetizing** được bắt lên từ một con sống gần đó. Con cá được **pierced** băng nhũ băng và phục vụ trên những chiếc đĩa băng. Sau bữa tối, anh đã sẵn sang cho một đêm lạnh giá. Đôi khi **omission** của lò sưởi có thể là quá đùi đối với khách tham quan của anh. May mắn thay, có những căn phòng ấm áp gần đó, như một **courtesy** cho những người bị lạnh quá mức.

glacial	(tính từ)	băng giá
multicultural	(tính từ)	đa văn hóa
blizzard	(danh từ)	cơn bão tuyết
frigid	(tính từ)	lạnh buốt xương
interchange	(danh từ)	sự trao đổi lẫn nhau
allocate	(động từ)	phân bổ
oversee	(động từ)	giám sát
discord	(danh từ)	bất đồng, bất hòa
generate	(động từ)	lập ra
replicate	(động từ)	tái tạo
wavy	(tính từ)	lượn sóng
clockwise	(danh từ)	kim đồng hồ
concentric	(tính từ)	đồng tâm
cavity	(danh từ)	hở, lỗ hổng
locker	(danh từ)	tủ có khóa
crisp	(tính từ)	giòn
appetizing	(tính từ)	ngon miệng
pierce	(động từ)	xuyên qua
omission	(danh từ)	Sự bỏ sót, bỏ đi
courtesy	(tính từ)	phép lịch sự

Last year, Erik constructed one of the world's strangest houses in the landscape of northern Sweden. He called it the Ice House: a house made entirely of ice and snow. All of the beds, chairs, tables, and walls are cold, hard sculptures of ice.

A group of architects and volunteers from all over the world traveled to the site of the Ice House and began its construction. The group journeyed throughandtemperatures to reach the site. Once the builders arrived, there was anof ideas, and tools wereto each worker. An expert was selected tothe building process to make sure there was nobetween the workers. Once a plan was, they got right to work. The design was very unique; the builders couldn'tthe design from normal houses.

The first step was to build the walls and ceiling. The builders used a metal frame to help them build the structure. After the ice was in place, the frame was removed. The builders then created furniture and art pieces. Designs were carved into each piece. One worker carved biglines, and another made tiny,circles. Finally, the workers carved smallin the roof and inserted colored lights. When the work was finished, the beautiful housewas ready fora resident to enjoy.

Living in the Ice House is an experience like no other. Erik stores his belongings in an iceand lays out a sleeping bag on his ice bed. At dinner, he dines on a delicious salad withtoppings. And for the main course, he enjoysfish caught from a nearby river. The fish arewith icicles and served on ice plates. After dinner, he gets ready for a cold night. Theof heaters can be too much for his visitors sometimes. Luckily, there are warm rooms nearby, as ato people who get too cold.



Overpopulation là một vấn đề lớn trên thế giới ngày nay. Quá nhiều người đang crammed vào các thành phố và thị trấn trên toàn cầu. Dân số của Trái Đất là khoảng 6.5 tỷ người. Con số này đang gia tăng từng ngày, Chỉ trong vòng 50 năm, dân số sẽ là gần 9 tỷ người.

Rất nhiều người lo lắng rằng Trái Đất sẽ không có đủ tài nguyên để hỗ trợ cho quá nhiều người. Một lý do chính cho điều này đó là việc lãng phí tài nguyên và gây ô nhiễm đã trở thành hành vi habitual. Output công nghiệp dẫn đến ô nhiễm không khí bằng fumes nguy hiểm. Ngoài ra, xe hơi và máy móc lãng phí một tấn tài nguyên thiên nhiên quan trọng như dầu và nước. Trái Đất có thể trở nên hư hại nghiêm trọng đến nỗi mà nó không thể hỗ trợ một lượng dân số lớn.

Một vấn đề khác là tình trạng thiếu hụt đất hữu dụng cho canh tác cây trồng. Thậm chí ngày nay, nhiều người chỉ subsist với những scraps thức ăn và một chút nước. Trong 50 năm, những chuyên gia lo lắng rằng số lượng người khổng lồ sẽ chết đói. Vậy điều gì đang được thực hiện để chuẩn bị cho tương lai?

Mọi người đều nhận thấy họ không còn có thể justify cho hành vi lãng phí của mình hay defer hành động để sửa chữa nó. Nhiều công ty ô tô sẵn sang có patents trên prototypes cho những chiếc xe hoạt động rất hiệu quả. Những chiếc xe như thế không lãng phí tài nguyên và không sản sinh ô nhiễm. Một conversion sang xe ô tô sạch có nghĩa là petroleum sẽ được tiết kiệm cho tương lai. Bên cạnh đó, sectors môi trường của nhiều chính phủ đang thiết lập những quy định nghiêm ngặt đối với những ngành công nghiệp gây ô nhiễm nặng nề. Nếu công ty không abide theo các tiêu chuẩn, họ sẽ bị penalized với mức thuế cao hơn. Trong một số trường hợp, các hoạt động của họ có thể bị suspended hoàn toàn.

Lương thực cũng là một vấn đề đang được giải quyết. Nhiều quốc gia hiện đang subscribing quan niệm rằng hành động tức thời là hết sức cần thiết. Họ đang xác định cách để export hàng hóa cho người dân có nhu cầu, để không ai chịu đói. Những chuyên gia sẽ tiếp tục đưa ra ý tưởng cho tương lai, và một synthesis những ý tưởng này sẽ giúp hỗ trợ dân số đang tăng trưởng.

overpopulation	(danh từ) bùng nổ dân số
crammed	(tính từ) chen chúc,
habitual	(tính từ) nhồi nhét
output	(danh từ) theo thói quen
fume	(danh từ) sản lượng
subsist	(động từ) khói bụi
scrap	(danh từ) vẫn tồn tại
justify	(động từ) mẩu thừa
defer	(động từ) bào chữa, biện hộ
patent	(danh từ) trì hoãn
prototype	(danh từ) băng sáng chế
conversion	(danh từ) mẫu thử nghiệm
petroleum	(danh từ) sự chuyển đổi
sector	(danh từ) dầu
abide	(động từ) lĩnh vực
penalize	(động từ) tuân thủ, chấp hành
suspend	(động từ) phạt
subscribe	(động từ) định chỉ
export	(động từ) tán thành
synthesis	(danh từ) xuất khẩu
	sự tổng hợp

A kind was afraid that he would lose his apartment building. He needed to make some repairs to the old building, or his would have to leave by the end of the month. Without tenants to the rooms, the landlord would be unable to pay his He'd be, and the bank would take his building.

But he didn't have the money he could the needed to make the repairs. It would seem like he did not want to to the city's codes before the inspection. He had requested an....., but it was denied by the city.

He held a meeting with his tenants and explained the unfortunate situation. "If the building does not meet the appropriate standards for safety and", he said, "the city will everyone."

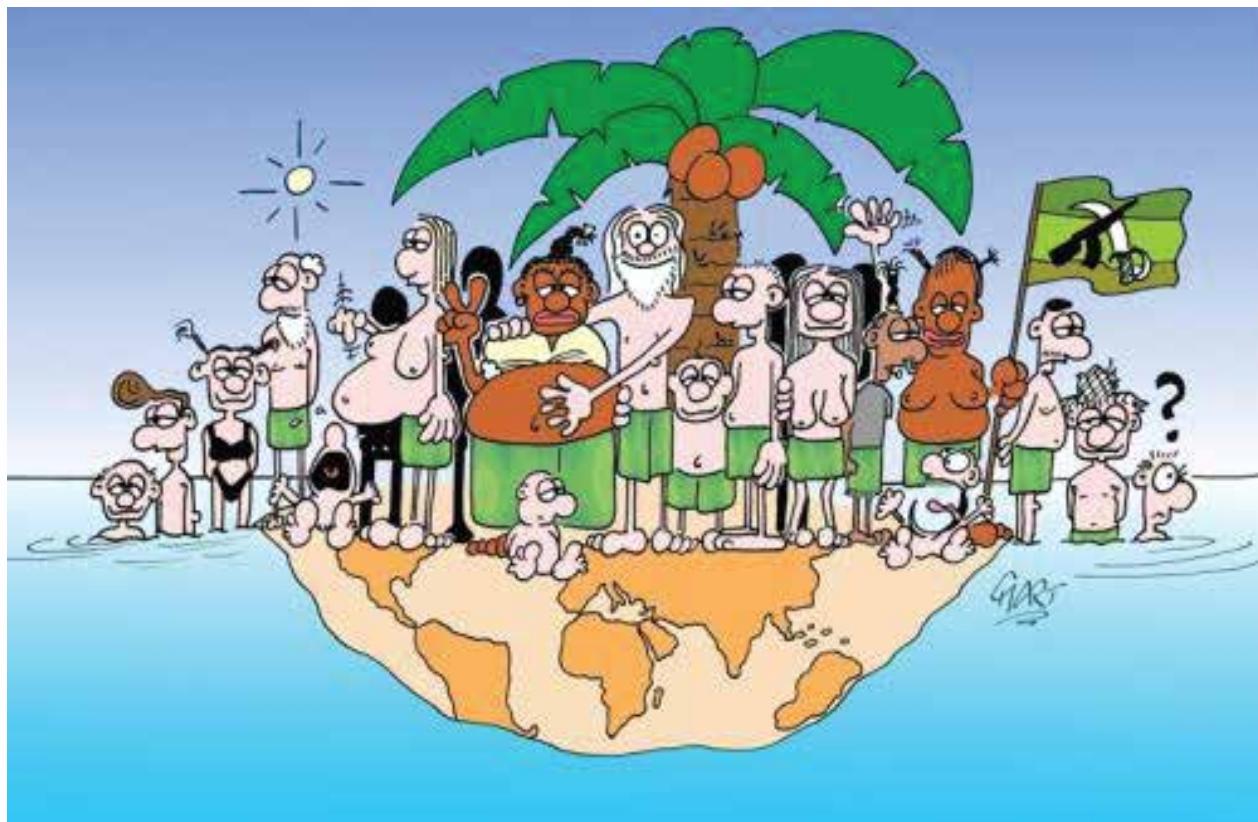
The tenants were all sad for the kind old man.

"Maybe we can help," the hairdresser who lived on the first floor stated. The other tenants agreed.

One tenant had worked for the city's He knew a lot about, so that's how he helped. Another tenant was a carpenter; he the holes in the floor and walls. Others cleaned the building from top to bottom so that it was more They even some of the apartments with new beds, dressers, and chairs. When they were done, all of the people dispersed, and the landlord went home to rest.

When the deadline of the inspection arrived, the apartment building was hygienic and safe. The landlord couldn't believe it. His old building now looked like one of the buildings in town. The building passed its inspection, and the landlord and the tenants had a big party.

"Thank you all so much," the landlord said during the party. "I could never have done it by myself. But by working together, we now all have a beautiful place to live."



Hơn hai nghìn năm trước đây, những nông dân Trung Quốc gặp phải một vấn đề. Mặc dù họ rất **industrious**, thời tiết bên ngoài trở nên quá lạnh để trồng trọt lương thực **staple**, lúa gạo.

Vậy họ đã làm gì? Bởi vì họ có quá nhiều thời gian rảnh rỗi trong suốt mùa đông dài lạnh giá, những người nông dân **inventive** bắt đầu biểu diễn những mánh khéo để tự giải trí. Họ sử dụng những nông cụ và bất cứ thứ gì có thể tìm thấy để làm trò chơi ngoạn mục hơn. Họ thậm chí còn vặn cơ thể thành những hình thù điên rồ và trình diễn những cú nhảy tuyệt vời. Theo thời gian, họ trở thành những **acrobats** xuất sắc, và hình thức nghệ thuật của họ được biết đến như "Trò Chơi Trăm Người."

Trò Chơi Trăm Người liên quan đến việc thực hiện nhiều loại thủ thuật. Chẳng hạn như, ở những vùng nói tiếng Hoa của Trung Quốc, những diễn viên biểu diễn múa lân. Họ mặc trang phục và **mimic** các động tác của con vật. Những diễn viên đầu tiên cũng thực hiện thủ thuật trên dây thừng và **vines** cao hơn so với mặt đất.

Mặc dù những cử động **fluid** của diễn viên nhào lộn nhìn thì có vẻ dễ nhưng họ đã mất rất nhiều công luyện tập.

Việc học tập Trò Chơi Trăm Người là một sự kiện **communal**. Một **veteran** của nghệ thuật nhào lộn thường dạy cho người trẻ tuổi hơn trong làng. Họ dành rất nhiều thời gian để **rehearsing**. Những diễn viên trẻ cũng học tập một triết lý cổ. Những lời giáo huấn giúp họ **harmonize** những khía cạnh **sensory** của nhào lộn với khía cạnh tinh thần. Hay nói cách khác, nó dạy họ cách sử dụng cùng lúc sức mạnh thể chất và tinh thần.

Bởi vì môn nghệ thuật này có nguồn gốc từ những nông dân nghèo, những người giàu có đã từng **scorn** diễn viên nhào lộn. Họ nghĩ rằng diễn viên nhào lộn là những **villains**. Những người giàu nghĩ diễn viên nhào lộn chỉ muốn lừa gạt họ. Nhưng sau đó, ý kiến **misguided** của họ đã thay đổi. Diễn viên nhào lộn trở nên được tôn trọng trong xã hội Trung Quốc. Họ được mời đến biểu diễn ở khu vực **metropolitan** cũng như những làng quê nhỏ. Họ biểu diễn cho những người quan trọng, bao gồm cả cán bộ **judicial**. Các nhóm **advocacy** nghệ thuật thuyết phục chính phủ hỗ trợ cho thuật nhào lộn của Trung Quốc. Kết quả là, ngày nay có một **statute** khiến một vài ngôi làng trở thành trung tâm huấn luyện diễn viên nhào lộn trong tương lai.

industrious	(tính từ)	siêng năng, cần cù
staple	(tính từ)	chính, chủ yếu
inventive	(tính từ)	sáng tạo
acrobat	(danh từ)	diễn viên nhào lộn
mimic	(động từ)	mô phỏng
vine	(danh từ)	dây leo
fluid	(tính từ)	lưu chất, lỏng
communal	(tính từ)	cấp xã, cộng đồng
veteran	(danh từ)	người kỳ cựu
rehearse	(động từ)	luyện tập, diễn tập
harmonize	(động từ)	dung hòa
sensory	(tính từ)	cảm quan
villain	(danh từ)	nhân vật phản diện
misguided	(tính từ)	sai lầm
metropolitan	(tính từ)	thành thị
judicial	(tính từ)	tư pháp
advocacy	(danh từ)	tuyên truyền
statute	(danh từ)	điều lệ

Over two thousand years ago, Chinese farmers had a problem. Even though they were very
the weather became too cold outside to plant theirfood, rice.

So what did they do? Since they had so much free time during the long, cold winters, thefarmers started performing tricks to entertain themselves. They used their farm tools and anything they could find to make their tricks more spectacular. They even twisted their bodies into crazy shapes and performed awesome jumps. Over time, they became great, and their art form came to be known as "Hundred Plays."

Hundred Plays involves doing many kinds of tricks. For example, in Mandarin-speaking parts of China, performers do the lion dance. They wear costumes andthe animal's movements. Early performers also did tricks on ropes andthat were high above the ground.

Even though the acrobats'movements may have looked easy, they took a lot of work.

Learning Hundred Plays is aevent. A of the acrobatic arts usually teaches younger people in the village. They spend a lot of time The young performers also learn an old philosophy. The teachings help themtheaspects of acrobatics with mental aspects. In other words, it teaches them to use their physical and mental strength together.

Since the art has its origins with poor farmers, rich people used to scorn acrobats.

They thought acrobats were The rich people thought the acrobats just wanted to trick them. But later, theiropinions changed. Acrobats came to be respected in Chinese society. They were invited to perform inareas as well as in small villages. They performed for important people, includingofficers. Artsgroups convinced the government to support Chinese acrobatics. As a result, there is now athat made several villages the center of training future acrobats.



Anne là một cô gái trầm tĩnh **inherent** đã sợ hãi mọi thứ xung quanh. Những đứa trẻ ở trường thường trêu chọc cô bé mọi lúc. Chúng thường nấp sau cánh cửa ở buồng riêng của **janitor**, sau đó sẽ nhảy xổ ra để dọa cô bé. Có một lần, một cậu bé đã mặc bộ quần áo giống như một **vampire** và đuổi theo cô bé xuống phố. Anne ghét cảm giác bị **constrained** trong những nỗi sợ hãi này, nhưng lại không biết được làm thế nào để có thể dũng cảm chống lại nó.

Một dạo nọ, cô bé đang đi bộ từ trường về nhà thì bất ngờ có một người đi đến đằng sau cô bé. Trước khi cô bé quay lại, người đàn ông lực lưỡng đã vồ lấy cô. Cô bé không thể hét lên vì bàn tay to lớn của gã đã bịt chặt miệng của mình. Anne biết đây không phải là một **stunt** khác của các bạn cùng lớp. Người đàn ông đáng sợ đã **restrained** tay chân và đưa cô bé về nhà gã. Gã ta trói Anne vào một chiếc ghế. **guts** bắt đầu đau quặn lên vì giờ đây cô bé rất sợ hãi.

Gã **prodded forefinger** của mình trước mặt Anne và nói "Mày sẽ phải ở đây với tao cho đến khi nào tao nhận được **ransom** từ cha mẹ mày. Sau đó, tao sẽ trả nêu giàu có". Người đàn ông bộ dạng nhếch nhác **spit** khi nói ra những lời đấy. Một chuỗi **saliva** trào ra từ cái miệng **moist** gã. Anne bị dọa cho sợ hãi và **intimidated** bởi người đàn ông hung dữ. Nhưng cô bé lại chẳng biết làm thế nào để có thể trốn thoát.

Cuối cùng, người đàn ông **yawned** ra chừng đã buồn ngủ. Anne yên lặng chờ đợi cho đến khi gã ngủ thiếp đi. Khi gã ngủ, cô bé cẩn thận lắc qua lắc lại cánh tay và chân mình cho đến khi dây trói lỏng lẻo dần. Cô bé thoát ra khỏi dây trói và nhẹ nhàng mở cửa. Sau đó cô bé **sprinted** mình đến **depot** xe bus và ngồi xe đến trạm cảnh sát. Cô bé đã báo với cảnh sát về những gì đã xảy ra và họ đã bắt được kẻ chuyên bắt cóc trẻ con.

Những đứa trẻ ở trường đều vô cùng kinh ngạc. Họ đã hỏi cô bé "Bạn không phải là đã rất hoảng sợ khi bỏ trốn ư?"

Cô bé nói "**Nope**, mình biết là mình phải trở nên dũng cảm và thoát khỏi đó"

Từ đó trở đi, những đứa trẻ trong trường đã trở nên **tolerant** hơn nhiều với Anne. Thậm chí chúng còn quyết định sẽ **emulate** lòng dũng cảm với cô bé khi chúng rơi vào một tình cảnh khó khăn.

inherent	(tính từ) vốn có
janitor	(danh từ) người bảo vệ
vampire	(danh từ) ma cà rồng
constrain	(động từ) giam cầm, ép buộc
stunt	(danh từ) trò đùa
restrain	(động từ) trói, cột
gut	(danh từ) bụng
prod	(động từ) chỉ
forefinger	(danh từ) ngón trỏ
ransom	(danh từ) tiền chuộc
spit	(động từ) khạc, nhổ nước bọt
saliva	(danh từ) nước bọt, nước miếng
moist	(tính từ) nhớp nháp, ẩm ướt
intimidate	(động từ) đe dọa
yawn	(động từ) ngáp
sprint	(động từ) chạy hết tốc lực
depot	(danh từ) bến, trạm
Nope	(trạng từ) Không
tolerant	(tính từ) khoan dung
emulate	(động từ) đọ sức, tranh đua

Anne was a very quiet girl who had an fear of almost everything. The kids at school would play tricks on her all the time. They would hide behind the door of the school's closet, then jump out to scare her. Once, a boy dressed up like a and chased her down the street. Anne hated being by her fears, but she didn't know how to be brave.

She was walking home from school one day when someone came up behind her. Before she could turn around, a powerful man grabbed her. She couldn't scream because a huge hand was put over her mouth. Anne knew that this could not be another by her classmates. The scary man her arms and legs and carried her to his house. He tied Anne to a chair. Her began to hurt because she was so scared.

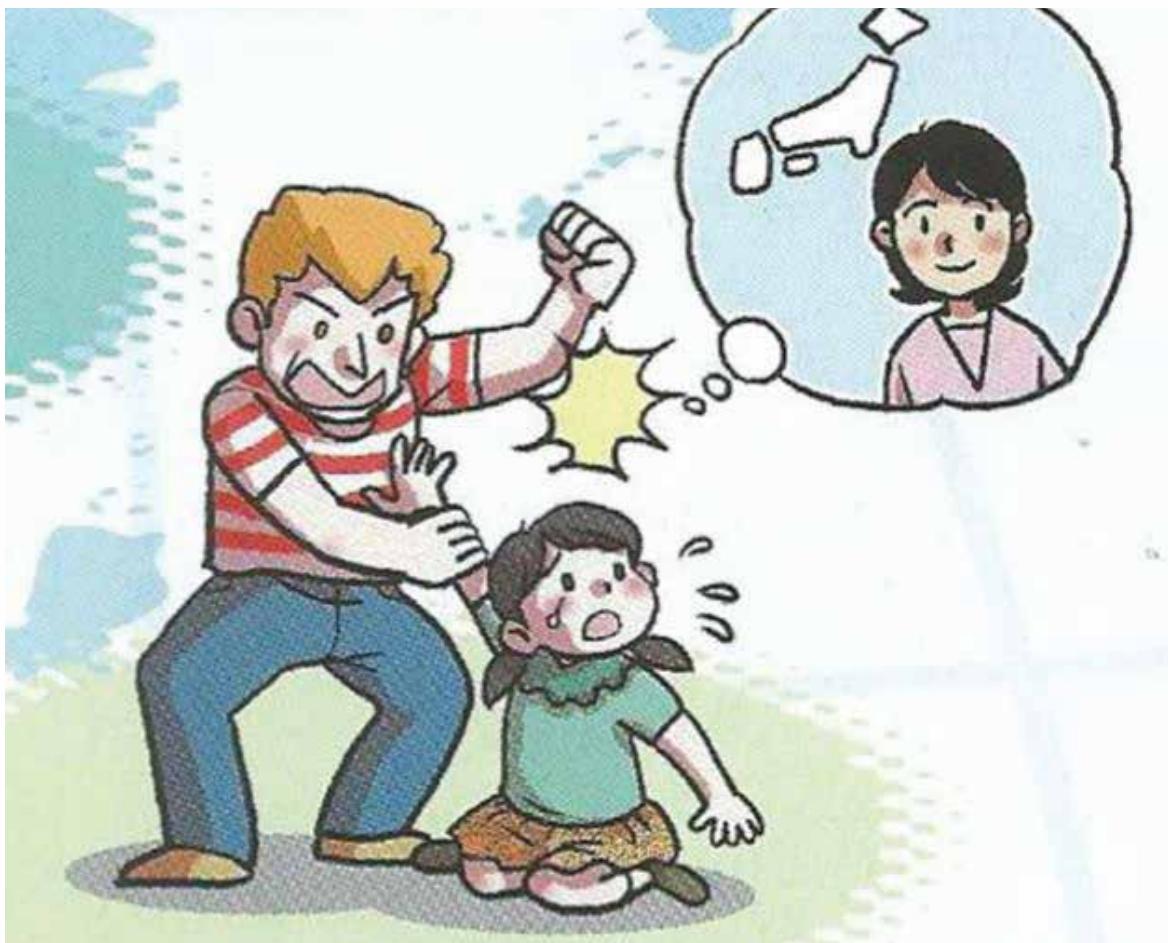
The man Anne with his and said, "You'll stay right here until I get a from your parents. Then I'll be rich!" The dirty man spit when he talked. A string of hung from his lips. Anne was terrified and by the horrible man. But she knew she had to escape somehow.

Eventually, the man Anne waited quietly until he fell asleep. As he slept, she carefully wiggled her arms and legs until the ropes became loose. She slipped out of the ropes and carefully opened the door. She to the bus and boarded a bus to the police station. She told the police what happened, and they arrested the kidnapper.

The kids at school were amazed. They asked her, "Weren't you too scared to escape?"

She said, "....., I knew that I had to be brave and get out of there!"

The kids were very of Anne from then on. They even decided that they would her bravery if they ever got into a tough situation.



Trong một ngôi làng của Hampton, có một người lính già tên là **Michaelm**, nhưng ông đã được thế giới biết đến như một **Earl Lỗi Lạc**. Michael đã từng là một **archer** lão luyện và một chiến binh xuất sắc. Trên thực tế, kỹ năng của ông dường như là **hereditary**, tất cả mọi người trong **ancestry** của ông đều là những binh lính nổi tiếng. Tuy nhiên, ông đã già và không còn muốn chiến đấu nữa.

Một ngày nọ, ông đang ở trong rừng để săn bắt **prey** khi ông nhìn thấy một **prophet** xinh đẹp đang hát một **hymn**. Cô nói, "Michael, một đạo quân tàn ác đang tham gia vào một **conspiracy** để giành quyền kiểm soát Hampton. Ông là người duy nhất có thể đánh bại chúng và ngăn chặn **tyranny**. Ngôi làng này cần ông!"

Michael đáp lại, "Nhưng tôi đã quá già để chiến đấu! Tôi không tự tin rằng mình có thể làm được điều đó."

Nhà tiên tri nói, "Ông phải thử xem sao. Thậm chí tôi sẽ chế tạo một loại thuốc để gia tăng sức mạnh của ông."

Nhà tiên tri lấy ra một chiếc lọ và một **funnel**. Cô ấy đổ một ít **vinegar** và tỏi vào trong lọ. Tiếp theo, cô cho thêm một ít **seasoning** và **sodium** và lắc đều tay.

Michael ngửi thấy mùi thuốc. "Chà, nó có **fragrant**," ông nói bằng một giọng **sarcastic**. Ông ấy **inverted** cái lọ và uống hết toàn bộ lọ thuốc. Ngay lập tức ông thấy mình khỏe hơn. "Tôi sẽ cố gắng hết sức mình," ông hứa.

Michael cưỡi ngựa đến một đỉnh đồi, nơi ông có thể nhìn thấy ngôi làng của Hampton bên dưới. Ông đã nhìn thấy **tyrant** tàn ác và đội quân của hắn diễu hành trong một **procession** qua thị trấn.

Michael phi xuống đồi và đi vào trong ngôi làng. Một chỉ huy **deputy** của kẻ thù hét lên, "ông ta trông mạnh mẽ như một con bò!" Đó là một **analogy** thích hợp. Michael nắm lấy tên chỉ huy và ném hắn sang bên kia đường bằng một cánh tay. Những tên chỉ huy còn lại gào lên và cưỡi ngựa chạy mất, và đội quân của chúng theo sau.

Nhà tiên tri xuất hiện trở lại. Michael nói, "Thật tốt là cô đã cho tôi lọ thuốc."

Cô ấy đáp, "Nhưng Michael à, lọ thuốc là đồ giả! Sức mạnh của ông thực sự đến từ sự tự tin!"

Michael nhận ra mình thực sự vẫn rất tuyệt vời. Ông chỉ cần tin tưởng vào bản thân mình mà thôi.

Earl	(danh từ) Vị Bá Tước
archer	(danh từ) cung thủ
hereditary	(tính từ) di truyền
ancestry	(danh từ) tổ tiên
prey	(danh từ) con mồi
prophet	(danh từ) nhà tiên tri
hymn	(danh từ) bài thánh ca
conspiracy	(danh từ) âm mưu
tyranny	(danh từ) sự chuyên chế
funnel	(danh từ) chiếc phễu
vinegar	(danh từ) dấm
seasoning	(danh từ) gia vị
sodium	(danh từ) natri
fragrant	(tính từ) mùi thơm
sarcastic	(tính từ) chế nhạo, mỉa mai
invert	(động từ) dốc ngược
tyrant	(danh từ) kẻ bạo chúa
procession	(danh từ) phó
deputy	(danh từ) cuộc diễu hành
analogy	(danh từ) phép loại suy

In the village of Hampton, there was an old soldier named Michael, but he was known to the world as the of Shining. Michael was once an expertand a great fighter. In fact, his skills seemed to be; all the people in hiswere famous warriors. However, he was getting old and no longer wished to fight.

One day, he was in the forest huntingwhen he saw a beautifulsinging a

She said, "Michael, an evil army is involved in ato take over Hampton. You're the only one who can defeat them and stop the

The village needs you!"

Michael replied, "But I'm too old to fight! I'm not confident that I can do it."

The prophet said, "You must try. I will even make a potion to increase your strength."

The prophet took out a bottle and a She poured someand garlic into the bottle. Next, she added someandand shook it up.

Michael smelled the potion. "Wow, this is," he said in atone. Hethe bottle and drank the whole potion. He immediately felt stronger. "I'll try my best," he promised.

Michael rode his horse to a hilltop, where he could see the village of Hampton below. He saw the eviland his men marching in athrough the town.

Michael charged down the hill and into the village. An enemyofficer shouted, "He looks as strong as an ox!" It was an apt Michael grabbed the officer and threw him across the street with one arm. The rest of the officers screamed and rode away, and their army followed.

The prophet reappeared. Michael said, "It's a good thing you gave me the potion."

She replied, "But Michael, the potion was fake! Your strength really came from having confidence!"

Michael realized he really was still great. He just needed to believe in himself.



Một lãnh chúa giàu có đang **renovating mansion** của mình. Ông đã xây thêm một tầng vào ngôi nhà của mình với những cửa sổ lớn nhìn ra ngoài kinh thành. Ông đã xây thêm một tầng vào ngôi nhà của mình với những cửa sổ lớn nhìn ra ngoài kinh thành. Ông đã xây thêm một tầng vào ngôi nhà của mình với những cửa sổ lớn nhìn ra ngoài kinh thành.

Tuy nhiên, một ngày nọ khi ông đang ngồi trên **terrace**, một vài người nông dân đến gõ cửa. Ông mời họ vào nhà. Mặc dù **hospitality** của ông, những người nông dân dường như mang tâm trạng **foul**.

"Tại sao trông các người buồn bã thế kia?" lãnh chúa hỏi.

Một người nông dân đáp lại, "Đây thực chất là lý do cho chuyến viếng thăm của chúng tôi. Sau đó ông ấy trao cho lãnh chúa một **petition**. Nó **alleged** cái bóng của ngôi biệt thự đang gây hại đến cánh đồng của họ. "Lâu đài của ngài giờ đây phủ một bóng đen lên một vài **hectares** đất của chúng tôi," người nông dân giải thích. **Turf** trong bóng tối đã chết, và gia súc của chúng tôi giờ có rất ít cỏ để ăn hơn."

"Đã quá muộn để ta **revise** kế hoạch của mình," lãnh chúa trả lời." Các người sẽ phải sống với sự thay đổi đó."

Câu trả lời của ông chỉ **heightened** sự tức giận của người nông dân. Họ bỏ đi, nhưng họ **assembled** đêm hôm đó bên ngoài cánh cửa ngôi biệt thự. Họ lên kế hoạch phá hủy nó. Những người hầu của lãnh chúa ra sức bảo vệ ngôi nhà, nhưng số lượng người nông dân **outnumbered** họ.

Những người hầu chạy trốn và người nông dân đổ xô vào ngôi biệt thự và châm lửa đốt. Tất cả mọi người thoát ra khỏi nhà và không có **casualties**. Tuy nhiên, ngọn lửa nhanh chóng lan rộng từ ngôi nhà cho đến đồng cỏ **adjoining** thuộc về nông dân.

Tài sản của cả hai bên đã bị phá hủy. Lãnh chúa và người nông dân lấy làm tiếc về hành động của họ. Lãnh chúa hứa sẽ bồi thường cho đồng cỏ bị cháy, và nông dân cũng hứa sẽ xây dựng lại ngôi biệt thự. Họ đã học được rằng khi bạn chiến đấu, cả hai bên đều chịu mất mát.

renovate	(động từ) khôi phục, sửa đổi
mansion	(danh từ) biệt thự, lâu đài
pasture	(danh từ) đồng cỏ
erect	(động từ) dựng nên
arch	(danh từ) hình vòm, hình cung
slabs	(danh từ) phiến, tấm
overjoyed	(tính từ) vui mừng khôn xiết
terrace	(danh từ) bậc hiên nhà
hospitality	(danh từ) lòng mến khách
foul	(tính từ) u ám
petition	(danh từ) thỉnh cầu
alleged	(tính từ) được cho rằng
hectares	(danh từ) hecta
turf	(danh từ) lớp đất có cỏ
revise	(động từ) sửa lại
heighten	(động từ) tăng lên
assemble	(động từ) tụ tập
outnumber	(động từ) đông hơn
casualties	(danh từ) tổn thất
adjoining	(tính từ) kế bên

A wealthy lord was his He had added another story to his home with large windows that overlooked the farmers'on the eastern border of his land. Around the mansion, he then a great wall. He built anfor the gate out of hugeof stone. The lord waswith the addition to his home.

However, one day while he was sitting on the, some farmers knocked at his door. He invited them in. Despite his, the farmers appeared to be in amood.

"Why are you so upset?" the lord asked.

One farmer replied, "That is actually the reason for our visit." He then handed the lord a Itthat the shadow cast by the mansion was harming their pastures. "Your mansion now casts a shadow over severalof our land," the farmer explained. "Thein the shadow has died, and our cattle now have less grass to eat."

"It is too late for me tomy plans," the lord answered. "You will just have to live with the change."

His reply only the farmers' anger. They left, but theythat night outside the mansion's gate. They planned to destroy the mansion. The lord's servants tried to defend the house, but the farmersthem.

The servants fled, and the farmers rushed into the mansion and set it on fire. Everyone got out of the house, and there were no However, the fire soon spread from the house to thepastures that belonged to the farmers.

Both sides' properties were destroyed. The lord and the farmers were sorry for their actions. The lord promised to pay for the burned pastures, and the farmers promised to rebuild the mansion. They had learned that when you fight, both sides lose.



Một tài xế xe tải đang lái xe chở hàng từ **outback** đến bờ biển. Hàng hóa được chở **comprised** nhiều loại **ore**. Ông ấy cần một chiếc xe tải lớn để chở **bulk** của nó đến một con tàu đang đợi ở một **pier** trên bờ biển phía Đông của đất nước. Ở biên giới giữa hai quốc gia, ông sẽ phải trả một **tariff** đối với hàng hóa. Tuy nhiên, ông có thể giữ lại số tiền nếu tránh được trạm ở biên giới. Ông lo lắng về việc gặp rắc rối do không nộp thuế, nhưng suy nghĩ có thêm tiền đã **outweighed** mối lo ngại này.

Ông lấy ra tấm bản đồ đường đi của mình. Điều làm ông ngạc nhiên là, nó **depicted** một con đường nhỏ mà có một lợi thế **dual**. Nó không chỉ tránh được trạm biên giới mà còn là một con đường ngắn hơn đến bờ biển. Ông ấy quyết định đi **shortcut**.

Tuy nhiên, trong suốt hành trình của mình, ông đã nhanh chóng gặp phải vấn đề. Đầu tiên, ông phải băng qua một cầu cầu gỗ nhỏ. Xe tải của ông có trọng lượng quá nặng so với cây cầu. Nó **analogous** một con voi đang cố gắng đứng trên một nhánh cây. Chiếc cầu bắt đầu gãy khi chiếc xe đi qua, và toa móoc **tilted** sang bên phải. May mắn thay, chiếc xe đã băng qua an toàn, nhưng hầu hết số quặng lại rơi xuống sông bên dưới.

Tiếp theo, hôm đó là một ngày rất nóng. **Thermometer** chỉ trên 100 độ Fahrenheit. Động cơ của xe tải trở nên quá nóng, vì vậy tài xế đã đỗ nó trong bóng râm của một **grove** cho đến khi nó hạ nhiệt.

Sau đó, ông ấy lại rẽ nhầm đường. Ông dừng xe lại và lấy **binoculars** của mình ra. Ông quét khu vực xung quanh và cuối cùng cũng phát hiện ra một cột mốc dẫn ông trở về đúng đường.

Cuối cùng, ông đã đến được bến cảng, nhưng con tàu không còn ở đó. Khi ông hỏi về **whereabouts** của con tàu, một người đàn ông nói rằng nó đã rời đi cách đây ba mươi phút. Ông đã không **fulfilled** nhiệm vụ của mình. Sau đó ông nhận ra **paradox** của đường tắt. Con đường ngắn nhất có thể là dài nhất, và **vice versa**, con đường dài nhất có thể là nhanh nhất.

outback	(danh từ) khu vực xa xôi
comprise	(động từ) gồm có
ore	(danh từ) quặng
bulk	(danh từ) hàng hóa
pier	(danh từ) bến tàu
tariff	(danh từ) thuế quan
outweigh	(động từ) vượt qua
depict	(động từ) mô tả
dual	(tính từ) kép
shortcut	(danh từ) đường tắt
analogous	(tính từ) giống như
tilt	(động từ) nghiêng
Thermometer	(danh từ) nhiệt kế
Fahrenheit	(danh từ) Fa-ren-hét
grove	(danh từ) lùm cây
binoculars	(danh từ) ống nhòm
whereabouts	(danh từ) chỗ ở, vị trí
fulfill	(động từ) hoàn thành
paradox	(danh từ) sự nghịch lý
vice versa	(phó từ) ngược lại



A truck driver was driving cargo from theto the coast. His load wasof many types ofHe needed a huge truck to carry itsto a ship waiting at aon the country's eastern coast. At the border between two counties, he'd have to pay aon the cargo. However, he could keep his money if he avoided the station at the border. He worried about getting in trouble for not paying the tariff, but the thought of extra moneythis concern.

He took out his road map. To his surprise, ita small road that had aadvantage. It not only avoided the border station but also was a shorter route to the coast. He decided to take

the

However, along his journey, he soon ran into problems. First, he had to cross a small wooden bridge. His truck weighed too much for the bridge. It wasto an elephant trying to stand on a tree branch. The bridge started to break as the truck crossed, and the trailerto the right. Fortunately, the truck made it safely across, but most of the ore fell into the river below.

Next, it was a very hot day. Theread over 100 degreesThe truck's engine became too hot, so the driver parked it in the shade of aof trees until it cooled down.

Later, he took a wrong turn. He stopped and took out hisHe scanned his surroundings and eventually discovered a landmark that led him back to the proper route. Finally, he arrived at the pier, but theship wasn't there. When he asked about the ship's, a man said that it had left thirty minutes ago. He had nothis duty. He realized then theof the shortcut. The shortest route can be the longest, and, a long route may be the fastest.

Một buổi sáng nọ, Lucas ngồi bên ngoài cùng với ông nội của cậu. Họ nhìn qua các con đường **gravel** dẫn đến một **reservoir** tự nhiên trên delta. Ở phía bên kia của hồ nước, có một tòa lâu đài.

"Có ma sống trong đó không hả ông?" Lucas hỏi.

"Không cháu à. Có một người thợ làm mũ điên sống ở đó," ông nội cậu cho biết. Lucas không biết thợ làm mũ điên là ai, nhưng hình ảnh một người đàn ông đáng sợ **haunted** cậu.

Sau đó, Lucas đi dạo ở trong rừng. Cậu nhặt nhạnh từng mảnh **amber** và **granite** mà cậu tìm thấy trên mặt đất. Cậu nhìn vào **moss** trên cây và quan sát một chú chim **peck** lên mặt đất. Nhưng khu rừng thì giống như một **maze** vậy. Ngay sau đó, Lucas bị lạc đường.

Lucas nghe thấy tiếng ai đó phía sau. Cậu muốn bỏ chạy, nhưng cậu bị ngã. Cậu có một **streak** máu ở trên áo và một vài **pebbles** mắc kẹt trên da của cậu. Sau đó, một người đàn ông xuất hiện.

"Chú sẽ đưa cháu về nhà. Trước tiên, chúng ta hãy tắm rửa cho cháu thật sạch sẽ," ông nói.

Lucas đi theo sau ông. Khi họ đến tòa lâu đài, cậu bé nhận ra người đàn ông chính là thợ làm mũ điên!

Cậu bé ngồi xuống bên trong lâu đài. Nó có mùi giống như **charcoal**, nhưng trông nó giống như bao ngôi nhà bình thường khác. Người đàn ông mang đến cho Lucas một ít thuốc.

"Nó hơi bị cũ một chút, nhưng vẫn chưa **expired** đâu," người đàn ông nói.

Trong khi Lucas làm sạch vết thương, người đàn ông giặt sạch máu trên áo sơ mi của cậu bằng **detergent**.

Lucas hỏi, "Chú có phải là người thợ làm mũ điên không ạ?"

Người đàn ông cười lớn và đáp lại, "Đó là một **euphemism** để nói về một người điên. Thực ra thì, chú là một người rất bình thường. Chú là một **columnist** cho một tờ báo," người đàn ông nói. Ông ấy chỉ vào những **credentials** của mình được treo trên tường.

Lucas có thể nghe thấy tiếng **crickets** bên ngoài. Trời đã sẩm tối, vì vậy cậu bé hỏi. "Chú có thể đưa cháu về nhà bây giờ được không ạ?"

Người đàn ông nói được chứ. Lucas thấy ngạc nhiên khi mọi người nghĩ rằng người đàn ông đó bị điên. Chú ấy thật ra rất **courteous**. Có lẽ Lucas nên có một thái độ **liberal** hơn. Lần sau, Lucas sẽ không đưa ra phán xét về người khác nếu không làm quen với họ trước.

gravel	(tính từ)	sỏi
reservoir	(danh từ)	hô chứa
delta	(danh từ)	miền đồng bằng
haunt	(động từ)	ám ảnh
amber	(danh từ)	hổ phách
granite	(danh từ)	đá granit
moss	(danh từ)	đám rêu
peck	(động từ)	mỗ
maze	(danh từ)	mê cung
streak	(danh từ)	vết, đường
pebbles	(danh từ)	viên sỏi nhỏ
charcoal	(danh từ)	mùi than, củi
expire	(động từ)	hết hạn
detergent	(danh từ)	chất tẩy, bột giặt
euphemism	(danh từ)	giặt
columnist	(danh từ)	lối nói trại
credentials	(danh từ)	người phụ trách
crickets	(danh từ)	giấy chứng nhận
courteous	(tính từ)	nhận
liberal	(tính từ)	con dế
		lịch sự, nhã nhặn
		rộng rãi

One morning, Lucas sat outside with his grandfather. They looked past the road that led to a naturalon the On the other side of the water, there was a cottage.

"Does a ghost live there?" Lucas asked.

"No, a mad hatter lives there," said his grandfather. Lucas didn't know what a mad hatter was, but the image of a scary manhim.

Later, Lucas went for a walk in the forest. He collected pieces ofandthat he found on the ground. He looked at theon the trees and watched a birdat the ground. But the forest was like a Soon, Lucas was lost.

Lucas heard somebody behind him. He wanted to run away, but he fell. He had aof blood on his shirt and somestuck in his skin. Then a man appeared.

"I will take you home. First, let's get you cleaned up," he said.

Lucas followed him. When they arrived at the cottage, he realized the man was the mad hatter!

He sat down inside. It smelled like but it looked like a normal house. The man brought Lucas back some medicine.

"It's a bit old, but it's not," the man said.

While Lucas cleaned his cut, the man washed the blood out of his shirt with

Lucas asked, "Are you a mad hatter?"

The man laughed and replied, "That's afor a crazy person. Actually, I'm pretty normal. I'm afor a newspaper," said the man. He pointed to hiswhich hung on the wall.

Lucas could hear theoutside. It was getting dark, so he asked, "Could you take me home now?"

The man said yes. Lucas was surprised that people thought the man was crazy. He was actually very Maybe Lucas should have a moreattitude. Next time, Lucas wouldn't make judgments about people without getting to know them first.

